

649 TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 5 THEO CHỦ ĐỀ ÔN LUYỆN IOE

Bộ từ vựng tham khảo dành cho học sinh lớp 5

Mục đích: Củng cố từ vựng và cách sử dụng từ trong câu cho học sinh lớp 5, phù hợp với việc ôn luyện tiếng Anh/IOE.

Lưu ý: Đây là bộ từ vựng ôn luyện tham khảo, không phải danh sách từ vựng chính thức của Ban Tổ chức IOE. Ví dụ được biên soạn riêng, ưu tiên câu tiếng Anh tự nhiên, đúng ngữ pháp và có bản dịch tiếng Việt.

Nội dung theo chủ đề

649 TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 5 THEO CHỦ ĐỀ ÔN LUYỆN IOE.....

Nội dung theo chủ đề.....	1
School & learning.....	2
Subjects & language.....	6
Family & people.....	10
Home & household.....	14
Daily routines & time.....	17
Food & drinks.....	21
Hobbies & entertainment.....	24
Sports & outdoor.....	27
Town & directions.....	31
Travel & transport.....	35
Weather & seasons.....	39
Animals & wildlife.....	42
Health & body.....	45
Clothes & appearance.....	48
Shopping & money.....	51
Countries & culture.....	55
Nature & environment.....	58
Common verbs.....	62
Adjectives & adverbs.....	65
Question words & grammar.....	67

School & learning

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
school	noun (n.)	/sku:l/	trường học	I go to school at seven o'clock every weekday. → Em đi học lúc bảy giờ vào mỗi ngày trong tuần.
class	noun (n.)	/kla:s/	lớp học	Our class starts at eight o'clock. → Lớp của chúng em bắt đầu lúc tám giờ.
classroom	noun (n.)	/klæ'sru:m/	phòng học	Our classroom has twenty desks and a large board. → Lớp học của chúng em có hai mươi chiếc bàn và một bảng lớn.
student	noun (n.)	/'stju:dənt/	học sinh	Each student has a notebook and a pencil. → Mỗi học sinh có một quyển vở và một chiếc bút chì.
teacher	noun (n.)	/ti:'tʃɜ:/	giáo viên	Our teacher explains the new lesson clearly. → Giáo viên của chúng em giải thích bài học mới rất rõ ràng.
principal	noun (n.)	/pri'nsɪpəl/	hiệu trưởng	The principal spoke to the students this morning. → Hiệu trưởng đã nói chuyện với học sinh vào sáng nay.
classmate	noun (n.)	/klæ'smeɪt/	bạn cùng lớp	My classmate sits next to me in English class. → Bạn cùng lớp của em ngồi cạnh em trong giờ tiếng Anh.
lesson	noun (n.)	/le'sən/	bài học; tiết học	Today's lesson is about animals. → Bài học hôm nay nói về động vật.

subject	noun (n.)	/sʌbdʒe'kt/	môn học	English is my favourite subject at school. → Tiếng Anh là môn học yêu thích của em ở trường.
timetable	noun (n.)	/taɪ'mteɪbəl /	thời khóa biểu	I check my timetable before packing my schoolbag. → Em xem thời khóa biểu trước khi chuẩn bị cặp sách.
library	noun (n.)	/laɪ'brəri:/	thư viện	I borrow storybooks from the school library. → Em mượn truyện từ thư viện trường.
laboratory	noun (n.)	/lə'bɒrətɔːri:/	phòng thí nghiệm	We do simple experiments in the school laboratory. → Chúng em làm các thí nghiệm đơn giản trong phòng thí nghiệm của trường.
playground	noun (n.)	/pleɪ'graʊnd/	sân chơi	The children are playing football in the playground. → Bọn trẻ đang chơi bóng đá trong sân trường.
canteen	noun (n.)	/kænti:'n/	căng tin	We have lunch in the school canteen. → Chúng em ăn trưa ở căng tin trường.
uniform	noun (n.)	/ju:'nɒfɔːm/	đồng phục	We wear our school uniform from Monday to Friday. → Chúng em mặc đồng phục từ thứ Hai đến thứ Sáu.
backpack	noun (n.)	/bæk'kpæk/	ba lô; cặp sách	My backpack is under my desk. → Ba lô của em ở dưới bàn học.
notebook	noun (n.)	/noʊ'tbʊk/	vở ghi	I write new English words in my notebook. → Em viết những từ tiếng Anh mới vào vở.

textbook	noun (n.)	/te'kstbʊk/	sách giáo khoa	Please open your textbook to page ten. → Hãy mở sách giáo khoa đến trang mười.
dictionary	noun (n.)	/di'kʃənəri:/	từ điển	I use a dictionary to check the meaning of new words. → Em dùng từ điển để tra nghĩa của các từ mới.
worksheet	noun (n.)	/wɜː'kʃi:t/	phiếu bài tập	Please complete the worksheet before the lesson ends. → Hãy hoàn thành phiếu bài tập trước khi tiết học kết thúc.
question	noun (n.)	/kwe'stʃʌn/	câu hỏi	I have a question about the last exercise. → Em có một câu hỏi về bài tập cuối.
answer	noun (n.)	/æ'nsɜː/	câu trả lời	I know the answer to this question. → Em biết câu trả lời cho câu hỏi này.
exercise	noun (n.)	/e'ksɜːsaɪz/	bài tập	This exercise helps me practise the new grammar. → Bài tập này giúp em luyện tập ngữ pháp mới.
project	noun (n.)	/pra'dʒekt/	dự án; bài dự án	Our class project is about protecting the environment. → Dự án của lớp chúng em nói về bảo vệ môi trường.
test	noun (n.)	/te'st/	bài kiểm tra	Our English test is on Friday morning. → Bài kiểm tra tiếng Anh của chúng em diễn ra vào sáng thứ Sáu.
exam	noun (n.)	/ɪgzæ'm/	kỳ thi; bài thi	I review my notes before the exam.

				→ Em ôn lại ghi chép trước kỳ thi.
learn	verb (v.)	/lɜː'n/	học; tiếp thu	I learn five new English words every day. → Em học năm từ tiếng Anh mới mỗi ngày.
study	verb (v.)	/stʌ'di:/	học; nghiên cứu	I study English for thirty minutes every evening. → Em học tiếng Anh trong ba mươi phút mỗi tối.
practise	verb (v.)	/præ'ktɪs/	luyện tập	I practise speaking English with my friend. → Em luyện nói tiếng Anh với bạn.
remember	verb (v.)	/rɪme'mbɜː/	ghi nhớ	I use pictures to remember new words. → Em dùng hình ảnh để ghi nhớ từ mới.
check	verb (v.)	/tʃe'k/	kiểm tra	I check my answers before handing in my work. → Em kiểm tra câu trả lời trước khi nộp bài.
prepare	verb (v.)	/pri:pe'r/	chuẩn bị	We prepare our schoolbags before going to bed. → Chúng em chuẩn bị cặp sách trước khi đi ngủ.
finish	verb (v.)	/fɪ'niʃ/	hoàn thành; kết thúc	I finish my homework before I watch TV. → Em hoàn thành bài tập về nhà trước khi xem ti vi.
improve	verb (v.)	/ɪmpru:'v/	cải thiện	Reading every day can improve your English. → Đọc sách mỗi ngày có thể cải thiện tiếng Anh của bạn.

mistake	noun (n.)	/mɪsteɪ'k/	lỗi; sai sót	I found a spelling mistake in my sentence. → Em phát hiện một lỗi chính tả trong câu của mình.
correct	adjective (adj.)	/kə'rekt/	đúng; sửa cho đúng	This is the correct answer. → Đây là đáp án đúng.
wrong	adjective (adj.)	/rɔ'ŋ/	sai	That answer is wrong, so please try again. → Câu trả lời đó sai, vì vậy hãy thử lại.
easy	adjective (adj.)	/i:'zi:/	dễ	This exercise is easy for me. → Bài tập này dễ đối với em.
difficult	adjective (adj.)	/dɪ'fɪkəlt/	khó	The last question is difficult but interesting. → Câu hỏi cuối khó nhưng thú vị.

Subjects & language

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
English	noun (n.)	/ɪ'ŋɡlɪʃ/	Tiếng Anh	We have English on Tuesday morning. → Chúng em học môn Tiếng Anh vào sáng thứ Ba.
Maths	noun (n.)	/mæθs/	môn Toán	Maths helps us solve problems with numbers. → Môn Toán giúp chúng em giải các bài toán bằng số.
Science	noun (n.)	/saɪ'əns/	môn Khoa học	We learn about plants and animals in Science. → Chúng em tìm hiểu về thực vật và động vật trong môn Khoa học.

History	noun (n.)	/hɪ'stɔ:ɪ/	môn Lịch sử	We learn about important events in History. → Chúng em tìm hiểu về những sự kiện quan trọng trong môn Lịch sử.
Geography	noun (n.)	/dʒi:ə'grɑ:fɪ/	môn Địa lý	Geography helps us learn about countries and maps. → Địa lý giúp chúng em tìm hiểu về các quốc gia và bản đồ.
Music	noun (n.)	/mju: 'zɪk/	môn Âm nhạc	We sing songs and learn rhythms in Music. → Chúng em hát các bài hát và học nhịp điệu trong môn Âm nhạc.
Art	noun (n.)	/ɑ'rt/	môn Mỹ thuật	We draw and paint pictures in Art. → Chúng em vẽ và tô tranh trong môn Mỹ thuật.
PE	noun (n.)	/,pi: 'i:/	môn Thể dục	We run and play games in PE. → Chúng em chạy và chơi trò chơi trong môn Thể dục.
IT	noun (n.)	/,aɪ 'ti:/	môn Tin học	We learn how to use computers in IT. → Chúng em học cách sử dụng máy tính trong môn Tin học.
literature	noun (n.)	/lɪ'tɜ:ʌtʃə/	văn học; môn Ngữ văn	We read many stories in literature lessons. → Chúng em đọc nhiều câu chuyện trong các tiết Ngữ văn.
reading	noun (n.)	/ri: 'dɪŋ/	việc đọc; kỹ năng đọc	Reading before bed helps me relax. → Đọc sách trước khi ngủ giúp em thư giãn.

writing	noun (n.)	/raɪˈtɪŋ/	việc viết; kỹ năng viết	Writing new words helps me remember them. → Viết từ mới giúp em ghi nhớ chúng.
speaking	noun (n.)	/spiːˈkiŋ/	việc nói; kỹ năng nói	Speaking English with a friend is good practice. → Nói tiếng Anh với một người bạn là một cách luyện tập tốt.
listening	noun (n.)	/lɪˈsʌnɪŋ/	việc nghe; kỹ năng nghe	Listening carefully helps me understand the teacher. → Lắng nghe cẩn thận giúp em hiểu giáo viên.
spelling	noun (n.)	/speˈlɪŋ/	chính tả; đánh vần	Good spelling makes your writing easier to understand. → Chính tả tốt giúp bài viết của bạn dễ hiểu hơn.
grammar	noun (n.)	/græˈmɜː/	ngữ pháp	Good grammar helps us make clear sentences. → Ngữ pháp tốt giúp chúng ta tạo ra những câu rõ ràng.
vocabulary	noun (n.)	/vəʊkæˈbjʌləri/	từ vựng	I learn five new vocabulary words every day. → Mỗi ngày em học năm từ vựng mới.
pronunciation	noun (n.)	/prəʊnʌnsiːˈeɪʃən/	phát âm	Clear pronunciation makes spoken English easier to understand. → Phát âm rõ ràng giúp tiếng Anh nói dễ hiểu hơn.
sentence	noun (n.)	/seˈntəns/	câu	I wrote a complete sentence in my notebook. → Em viết một câu hoàn chỉnh vào vở.

paragraph	noun (n.)	/pə'ɾɑgræf/	đoạn văn	We read a short paragraph about a school trip. → Chúng em đọc một đoạn văn ngắn về chuyến đi của trường.
word	noun (n.)	/wɜ:'d/	từ	I do not know this word, so I check the dictionary. → Em không biết từ này nên em tra từ điển.
meaning	noun (n.)	/mi:'niŋ/	nghĩa	The teacher explained the meaning of the new word. → Giáo viên giải thích nghĩa của từ mới.
language	noun (n.)	/læ'ŋgwʌdʒ/	ngôn ngữ	English is an international language. → Tiếng Anh là một ngôn ngữ quốc tế.
skill	noun (n.)	/ski'l/	kỹ năng	Reading is an important English skill. → Đọc là một kỹ năng tiếng Anh quan trọng.
topic	noun (n.)	/ta'pɪk/	chủ đề	Today's topic is healthy food. → Chủ đề hôm nay là thực phẩm lành mạnh.
example	noun (n.)	/ɪgzæ'mpl/	ví dụ	The teacher gave us an example before the exercise. → Giáo viên đưa cho chúng em một ví dụ trước bài tập.
important	adjective (adj.)	/ɪmpə'rtʌnt/	quan trọng	Learning new words is important for language learners. → Học từ mới rất quan trọng đối với người học ngôn ngữ.
interesting	adjective (adj.)	/ɪ'ntrʌstɪŋ/	thú vị	The story about the young explorer is interesting.

				→ Câu chuyện về nhà thám hiểm trẻ rất thú vị.
--	--	--	--	---

Family & people

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
family	noun (n.)	/fæ'mali:/	gia đình	My family eats dinner together every evening. → Gia đình em ăn tối cùng nhau mỗi tối.
parent	noun (n.)	/pe'rɒnt/	bố hoặc mẹ; phụ huynh	My parents help me prepare for school. → Bố mẹ giúp em chuẩn bị cho việc đi học.
father	noun (n.)	/fa'ðɜ:/	bố; cha	My father reads the newspaper after breakfast. → Bố em đọc báo sau bữa sáng.
mother	noun (n.)	/mʌ'ðɜ:/	mẹ	My mother makes breakfast for us every morning. → Mẹ em làm bữa sáng cho cả nhà mỗi sáng.
son	noun (n.)	/sʌ'n/	con trai	Their son is in Grade 5. → Con trai của họ đang học lớp 5.
daughter	noun (n.)	/dɔ'tɜ:/	con gái	Their daughter loves drawing pictures. → Con gái của họ thích vẽ tranh.
brother	noun (n.)	/brʌ'ðɜ:/	anh/em trai	My brother plays basketball after school. → Anh/em trai của em chơi bóng rổ sau giờ học.

sister	noun (n.)	/sɪ'stə-/	chị/em gái	My sister helps me with English homework. → Chị/em gái của em giúp em làm bài tập tiếng Anh.
grandfather	noun (n.)	/græ'ndfɑðə-/	ông	My grandfather tells us stories about his childhood. → Ông kể cho chúng em những câu chuyện về thời thơ ấu.
grandmother	noun (n.)	/græ'ndmʌðə-/	bà	My grandmother grows vegetables in her garden. → Bà trồng rau trong vườn.
grandparent	noun (n.)	/græ'ndperənt/	ông hoặc bà	I visit my grandparents at the weekend. → Em thăm ông bà vào cuối tuần.
uncle	noun (n.)	/ʌ'ŋkl/	chú; bác; cậu	My uncle works at a hospital. → Chú/bác/cậu của em làm việc tại bệnh viện.
aunt	noun (n.)	/æ'nt/	cô; dì; bác gái	My aunt lives near our school. → Cô/dì/bác gái của em sống gần trường.
cousin	noun (n.)	/kʌ'zɪn/	anh/chị/em họ	My cousin and I ride our bikes together. → Em và anh/chị/em họ đạp xe cùng nhau.
neighbour	noun (n.)	/nei'bɜ:/	hàng xóm	Our neighbour has a friendly dog. → Hàng xóm của chúng em có một chú chó thân thiện.

friend	noun (n.)	/fre'nd/	bạn	My best friend sits beside me in class. → Bạn thân của em ngồi cạnh em trong lớp.
best friend	noun (n.)	/be'st fre'nd/	bạn thân	My best friend likes reading adventure stories. → Bạn thân của em thích đọc truyện phiêu lưu.
guest	noun (n.)	/ge'st/	khách	We welcomed a guest at our family dinner. → Chúng em chào đón một vị khách trong bữa tối gia đình.
baby	noun (n.)	/ber'bi:/	em bé	The baby is sleeping in the bedroom. → Em bé đang ngủ trong phòng ngủ.
child	noun (n.)	/tʃaɪ'ld/	đứa trẻ	Every child needs time to play and rest. → Mỗi đứa trẻ cần thời gian để chơi và nghỉ ngơi.
children	noun (n.)	/tʃɪ'ldrən/	trẻ em; những đứa trẻ	The children are playing in the school yard. → Những đứa trẻ đang chơi trong sân trường.
adult	noun (n.)	/ʌdʌ'lt/	người lớn	An adult should help young children cross the road. → Người lớn nên giúp trẻ nhỏ qua đường.
person	noun (n.)	/pɜ:'sʌn/	người	She is a kind person who helps her neighbours. → Cô ấy là một người tốt bụng hay giúp đỡ hàng xóm.

people	noun (n.)	/pi:'pʌl/	mọi người; người	Many people visit the park on Sunday. → Nhiều người đến công viên vào Chủ nhật.
member	noun (n.)	/me'mbɜ:/	thành viên	Each member of my family has a different hobby. → Mỗi thành viên trong gia đình em có một sở thích khác nhau.
together	adverb (adv.)	/tʌge'ðɜ:/	cùng nhau	We often have dinner together. → Chúng em thường ăn tối cùng nhau.
kind	adjective (adj.)	/kaɪ'nd/	tốt bụng	My new teacher is kind to every student. → Giáo viên mới của em tốt bụng với mọi học sinh.
friendly	adjective (adj.)	/fre'ndli:/	thân thiện	Our new neighbour is very friendly. → Người hàng xóm mới của chúng em rất thân thiện.
helpful	adjective (adj.)	/he'lpfʌl/	hay giúp đỡ	My brother is helpful when I need to carry heavy books. → Anh/em trai của em hay giúp đỡ khi em cần mang sách nặng.
polite	adjective (adj.)	/pə'laɪ't/	lịch sự	The polite boy always says “thank you”. → Cậu bé lịch sự luôn nói “cảm ơn”.
careful	adjective (adj.)	/ke'rfʌl/	cẩn thận	Be careful when you cross the road. → Hãy cẩn thận khi qua đường.

funny	adjective (adj.)	/fʌ'ni:/	vui tính	My uncle tells funny stories at dinner. → Chú/bác/cậu của em kể những câu chuyện hài hước trong bữa tối.
quiet	adjective (adj.)	/kwaɪ'ʌt/	yên tĩnh; ít nói	The baby is quiet while her mother is reading. → Em bé yên lặng khi mẹ đang đọc sách.

Home & household

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
home	noun (n.)	/hoʊ'm/	nhà; tổ ấm	I feel happy when I come home after school. → Em cảm thấy vui khi về nhà sau giờ học.
house	noun (n.)	/haʊ's/	ngôi nhà	Our house has a small garden. → Ngôi nhà của chúng em có một khu vườn nhỏ.
apartment	noun (n.)	/ˈɑpɑ'rtmɒnt/	căn hộ	My aunt lives in an apartment near the city centre. → Cô của em sống trong một căn hộ gần trung tâm thành phố.
flat	noun (n.)	/flæt/	căn hộ	Their flat is on the third floor. → Căn hộ của họ ở tầng ba.
room	noun (n.)	/ru:'m/	phòng	My room has a large window. → Phòng của em có một cửa sổ lớn.
bedroom	noun (n.)	/be'dru:m/	phòng ngủ	I keep my books in my bedroom. → Em để sách trong phòng ngủ.
bathroom	noun (n.)	/bæ'θru:m/	phòng tắm	The bathroom is next to the kitchen. → Phòng tắm ở cạnh nhà bếp.

kitchen	noun (n.)	/kɪ'tʃɪn/	nhà bếp	My mother is cooking in the kitchen. → Mẹ em đang nấu ăn trong bếp.
living room	noun (n.)	/lɪ'vɪŋ ru:'m/	phòng khách	We watch TV together in the living room. → Chúng em xem ti vi cùng nhau trong phòng khách.
dining room	noun (n.)	/daɪ'nɪŋ ru:'m/	phòng ăn	Our family eats dinner in the dining room. → Gia đình em ăn tối trong phòng ăn.
garden	noun (n.)	/ɡɑ'rɪdn/	vườn	My grandfather grows flowers in the garden. → Ông em trồng hoa trong vườn.
balcony	noun (n.)	/bə'lkəni:/	ban công	We grow small plants on the balcony. → Chúng em trồng những cây nhỏ trên ban công.
bed	noun (n.)	/be'd/	giường	I put my book beside my bed before sleeping. → Em đặt sách cạnh giường trước khi ngủ.
sofa	noun (n.)	/soʊ'fɑ/	ghế sofa	We put two cushions on the sofa. → Chúng em đặt hai chiếc đệm lên ghế sofa.
table	noun (n.)	/teɪ'bəl/	bàn	There are four plates on the table. → Có bốn chiếc đĩa trên bàn.
chair	noun (n.)	/tʃe'r/	ghế	Please sit on this chair. → Hãy ngồi trên chiếc ghế này.
desk	noun (n.)	/de'sk/	bàn học; bàn làm việc	My schoolbag is under my desk. → Cặp sách của em ở dưới bàn học.

shelf	noun (n.)	/ʃeɪlʃ/	kệ	I keep my storybooks on the shelf. → Em để truyện trên kệ.
wardrobe	noun (n.)	/wɔːrdrəʊb/	tủ quần áo	My winter clothes are in the wardrobe. → Quần áo mùa đông của em ở trong tủ quần áo.
cupboard	noun (n.)	/kʌˈbɜːd/	tủ đựng đồ	The cups are in the kitchen cupboard. → Những chiếc cốc ở trong tủ bếp.
mirror	noun (n.)	/mɪˈrɜː/	gương	I look in the mirror before leaving home. → Em soi gương trước khi rời nhà.
window	noun (n.)	/wɪˈndəʊ/	cửa sổ	Please close the window before it rains. → Hãy đóng cửa sổ trước khi trời mưa.
door	noun (n.)	/dɔːr/	cửa ra vào	Someone is knocking at the door. → Có người đang gõ cửa.
floor	noun (n.)	/floːr/	sàn; tầng	The children are sitting on the floor. → Bọn trẻ đang ngồi trên sàn.
wall	noun (n.)	/wɔːl/	tường	There is a clock on the wall. → Có một chiếc đồng hồ trên tường.
lamp	noun (n.)	/læˈmp/	đèn	I turn on the lamp when I read at night. → Em bật đèn khi đọc sách vào ban đêm.
fridge	noun (n.)	/frɪˈdʒ/	tủ lạnh	The milk is in the fridge. → Sữa ở trong tủ lạnh.

stove	noun (n.)	/stou'v/	bếp	My father is cooking soup on the stove. → Bố em đang nấu súp trên bếp.
washing machine	noun (n.)	/wa'ʃɪŋ məʃi:'n/	máy giặt	The washing machine is in the bathroom. → Máy giặt ở trong phòng tắm.
towel	noun (n.)	/taʊ'əl/	khăn tắm; khăn	I use a clean towel after my shower. → Em dùng khăn sạch sau khi tắm.
pillow	noun (n.)	/pr'loʊ/	gối	My pillow is soft and comfortable. → Gối của em mềm và thoải mái.
blanket	noun (n.)	/blæ'ŋkæt/	chăn	I use a warm blanket on cold nights. → Em dùng chăn ấm vào những đêm lạnh.
clean	adjective (adj.)	/kli:'n/	sạch; làm sạch	Please keep your bedroom clean. → Hãy giữ phòng ngủ sạch sẽ.
tidy	adjective (adj.)	/taɪ'di:/	gọn gàng; dọn dẹp	I keep my desk tidy before I go to bed. → Em giữ bàn học gọn gàng trước khi đi ngủ.

Daily routines & time

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
morning	noun (n.)	/mɔ'rnɪŋ/	buổi sáng	I read a book in the morning. → Em đọc sách vào buổi sáng.
afternoon	noun (n.)	/æftə'nu:'n/	buổi chiều	I usually do my homework in the afternoon. → Em thường làm bài tập về nhà vào buổi chiều.

evening	noun (n.)	/i: 'vniŋ/	buổi tối	My family eats dinner together in the evening. → Gia đình em ăn tối cùng nhau vào buổi tối.
night	noun (n.)	/naɪ 't/	ban đêm	I brush my teeth before bed at night. → Em đánh răng trước khi đi ngủ vào ban đêm.
noon	noun (n.)	/nu: 'n/	buổi trưa; 12 giờ trưa	We usually have lunch at noon. → Chúng em thường ăn trưa vào buổi trưa.
midnight	noun (n.)	/mɪ 'dnaɪt/	nửa đêm	The train arrives at midnight. → Tàu đến vào nửa đêm.
today	adverb (adv.)	/tədeɪ'/	hôm nay	I have an English lesson today. → Hôm nay em có một tiết tiếng Anh.
tomorrow	adverb (adv.)	/təmə'rəʊ/	ngày mai	We will visit the museum tomorrow. → Ngày mai chúng em sẽ thăm bảo tàng.
yesterday	adverb (adv.)	/je'stɜ:deɪ/	hôm qua	I finished my homework yesterday. → Hôm qua em đã hoàn thành bài tập về nhà.
weekday	noun (n.)	/wi: 'kdeɪ/	ngày trong tuần	I go to school every weekday. → Em đi học vào mỗi ngày trong tuần.
weekend	noun (n.)	/wi: 'kɛnd/	cuối tuần	I play badminton with my friends at the weekend. → Em chơi cầu lông với bạn bè vào cuối tuần.
week	noun (n.)	/wi: 'k/	tuần	We have five school days in a week. → Chúng em có năm ngày đi học trong một tuần.

month	noun (n.)	/mʌ' nθ/	tháng	There are twelve months in a year. → Một năm có mười hai tháng.
year	noun (n.)	/jɪ' r/	năm	My family travels once a year. → Gia đình em đi du lịch mỗi năm một lần.
hour	noun (n.)	/aʊ' ɜ:/	giờ	The English lesson lasts one hour. → Tiết tiếng Anh kéo dài một giờ.
minute	noun (n.)	/mɪ' nʌt/	phút	Please wait for five minutes. → Hãy đợi năm phút.
second	noun (n.)	/se' kʌn d/	giây	There are sixty seconds in a minute. → Có sáu mươi giây trong một phút.
early	adverb (adv.)	/ɜ' li:/	sớm	I get up early on school days. → Em dậy sớm vào những ngày đi học.
late	adverb (adv.)	/leɪ' t/	muộn	Do not stay up late before an exam. → Đừng thức khuya trước kỳ thi.
always	adverb (adv.)	/ɔ' lweɪz /	luôn luôn	I always wash my hands before meals. → Em luôn rửa tay trước bữa ăn.
usually	adverb (adv.)	/ju: 'zʌ wʌ li:/	thường xuyên	I usually walk to school with my sister. → Em thường đi bộ đến trường cùng chị/em gái.
often	adverb (adv.)	/ɔ' fʌn/	thường	We often play chess after school. → Chúng em thường chơi cờ sau giờ học.

sometimes	adverb (adv.)	/sʌmtaɪ'mz/	thỉnh thoảng	I sometimes read comics before bed. → Đôi khi em đọc truyện tranh trước khi ngủ.
never	adverb (adv.)	/ne'veɜ:/	không bao giờ	I never go to school without my backpack. → Em không bao giờ đi học mà không có cặp.
wake up	verb (v.)	/weɪ'kʌp/	thức dậy	I wake up at six o'clock every morning. → Em thức dậy lúc sáu giờ mỗi sáng.
get dressed	verb (v.)	/ge'tdre'st/	mặc quần áo	I get dressed before I have breakfast. → Em mặc quần áo trước khi ăn sáng.
have breakfast	verb (v.)	/hæ'vbre'kfʌst/	ăn sáng	I have breakfast with my family at seven. → Em ăn sáng cùng gia đình lúc bảy giờ.
go to school	verb (v.)	/goʊ'tu:sku:'l/	đi học	I go to school by bus on rainy days. → Em đi học bằng xe buýt vào những ngày mưa.
do homework	verb (v.)	/du:'hoʊ'mwɜ:k/	làm bài tập về nhà	I do my homework after dinner. → Em làm bài tập về nhà sau bữa tối.
go to bed	verb (v.)	/goʊ'tu:be'd/	đi ngủ	I go to bed at nine thirty. → Em đi ngủ lúc chín giờ rưỡi.
brush my teeth	verb (v.)	/brʌ'ʃmaɪti:'θ/	đánh răng	I brush my teeth twice a day. → Em đánh răng hai lần mỗi ngày.

wash my face	verb (v.)	/wa'ʃ maɪ feɪ's/	rửa mặt	I wash my face after I wake up. → Em rửa mặt sau khi thức dậy.
take a shower	verb (v.)	/teɪ'k ə ʃaʊ'ə/	tắm vòi sen	I take a shower before going to bed. → Em tắm trước khi đi ngủ.

Food & drinks

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
food	noun (n.)	/fu:'d/	thức ăn	We need healthy food to grow well. → Chúng ta cần thức ăn lành mạnh để phát triển tốt.
meal	noun (n.)	/mi:'l/	bữa ăn	My family has three main meals a day. → Gia đình em có ba bữa ăn chính mỗi ngày.
breakfast	noun (n.)	/bre'kfʌst/	bữa sáng	I eat eggs and bread for breakfast. → Em ăn trứng và bánh mì vào bữa sáng.
lunch	noun (n.)	/lʌ'ntʃ/	bữa trưa	We have lunch at school at noon. → Chúng em ăn trưa ở trường vào buổi trưa.
dinner	noun (n.)	/di'nɜ:/	bữa tối	My family has dinner together at seven. → Gia đình em ăn tối cùng nhau lúc bảy giờ.
rice	noun (n.)	/raɪ's/	cơm; gạo	We eat rice with vegetables and fish. → Chúng em ăn cơm với rau và cá.
bread	noun (n.)	/bre'd/	bánh mì	I have a slice of bread for breakfast. → Em ăn một lát bánh mì vào bữa sáng.
noodle	noun (n.)	/nu:'dʌl/	mì; sợi mì	I put one noodle in the soup to taste it. → Em cho một sợi mì vào súp để nếm thử.

noodles	noun (n.)	/nu:'dʌlz/	mì; món mì	My brother likes noodles with chicken. → Anh/em trai của em thích mì với thịt gà.
soup	noun (n.)	/su:'p/	súp; canh	My mother makes vegetable soup for dinner. → Mẹ em nấu súp rau cho bữa tối.
meat	noun (n.)	/mi:'t/	thịt	We do not eat too much meat. → Chúng em không ăn quá nhiều thịt.
beef	noun (n.)	/bi:'f/	thịt bò	My father cooks beef with vegetables. → Bố em nấu thịt bò với rau.
chicken	noun (n.)	/tʃi:'kʌn/	thịt gà; gà	We had grilled chicken for dinner. → Chúng em ăn gà nướng vào bữa tối.
fish	noun (n.)	/fi:'ʃ/	cá; thịt cá	I like fish because it is healthy. → Em thích cá vì nó tốt cho sức khỏe.
egg	noun (n.)	/e'g/	trứng	I eat a boiled egg in the morning. → Em ăn một quả trứng luộc vào buổi sáng.
cheese	noun (n.)	/tʃi:'z/	phô mai	I put some cheese in my sandwich. → Em cho một ít phô mai vào bánh sandwich.
sandwich	noun (n.)	/sæ'ndwɪtʃ/ /	bánh sandwich	I take a cheese sandwich to school. → Em mang một chiếc bánh sandwich phô mai đến trường.
sausage	noun (n.)	/sɔ'sʌdʒ/	xúc xích	My brother likes sausage with bread. → Anh/em trai của em thích xúc xích với bánh mì.
vegetable	noun (n.)	/ve'dʒtʌbl l/	rau; rau củ	We should eat vegetables every day. → Chúng ta nên ăn rau mỗi ngày.
fruit	noun (n.)	/fru:'t/	trái cây	I eat fresh fruit after lunch. → Em ăn trái cây tươi sau bữa trưa.
banana	noun (n.)	/bʌnæ'nʌ/	chuối	I put a banana in my schoolbag for a snack.

				→ Em để một quả chuối vào cặp để ăn nhẹ.
orange	noun (n.)	/ɔˈrændʒ/	cam	This orange is sweet and juicy. → Quả cam này ngọt và nhiều nước.
apple	noun (n.)	/æˈpəl/	táo	She eats an apple after school. → Bạn ấy ăn một quả táo sau giờ học.
watermelon	noun (n.)	/wɔˈtɜːmelən/	dưa hấu	We shared a large watermelon at the picnic. → Chúng em cùng ăn một quả dưa hấu lớn trong buổi dã ngoại.
milk	noun (n.)	/mɪˈlk/	sữa	I drink a glass of milk before bed. → Em uống một cốc sữa trước khi ngủ.
water	noun (n.)	/wɔˈtɜː/	nước	I drink enough water after playing football. → Em uống đủ nước sau khi chơi bóng đá.
juice	noun (n.)	/dʒuːˈs/	nước ép	I would like a glass of orange juice, please. → Cho em một cốc nước cam, làm ơn.
tea	noun (n.)	/tiː/	trà	My grandmother drinks tea after breakfast. → Bà em uống trà sau bữa sáng.
coffee	noun (n.)	/kəˈfiː/	cà phê	My father drinks coffee in the morning. → Bố em uống cà phê vào buổi sáng.
cake	noun (n.)	/keɪˈk/	bánh ngọt	We made a chocolate cake for my sister's birthday. → Chúng em làm bánh sô-cô-la cho sinh nhật chị/em gái.
cookie	noun (n.)	/kʊˈkiː/	bánh quy	I had two cookies with my milk. → Em ăn hai chiếc bánh quy cùng với sữa.
ice cream	noun (n.)	/aɪˈs kriːˈm/	kem	We had ice cream after dinner. → Chúng em ăn kem sau bữa tối.

hungry	adjective (adj.)	/hʌ'ŋɡri:/	đói	I am hungry because I missed breakfast. → Em đói vì đã bỏ bữa sáng.
thirsty	adjective (adj.)	/θɜ:'sti:/	khát	After running, I feel thirsty. → Sau khi chạy, em cảm thấy khát.
delicious	adjective (adj.)	/dɪlɪ'ʃʌs/	ngon	The vegetable soup is delicious. → Món súp rau rất ngon.

Hobbies & entertainment

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
hobby	noun (n.)	/hə'bi:/	sở thích	Reading is my favourite hobby. → Đọc sách là sở thích yêu thích của em.
game	noun (n.)	/geɪ'm/	trò chơi	We play a board game after dinner. → Chúng em chơi một trò chơi trên bàn sau bữa tối.
sport	noun (n.)	/spɔ't/	thể thao	Swimming is my favourite sport. → Bơi lội là môn thể thao yêu thích của em.
book	noun (n.)	/bʊ'k/	sách	I borrowed an English book from the library. → Em mượn một cuốn sách tiếng Anh từ thư viện.
story	noun (n.)	/sto'ri:/	câu chuyện	My grandmother told me an interesting story. → Bà kể cho em một câu chuyện thú vị.
comic	noun (n.)	/ka'mik/	truyện tranh	I read a comic on the bus. → Em đọc truyện tranh trên xe buýt.

movie	noun (n.)	/mu:'vi:/	bộ phim	We watched a funny movie on Saturday. → Chúng em xem một bộ phim hài vào thứ Bảy.
film	noun (n.)	/fi'lm/	phim	This film is about a young explorer. → Bộ phim này nói về một nhà thám hiểm trẻ.
song	noun (n.)	/sɔ'ŋ/	bài hát	My favourite song is easy to sing. → Bài hát yêu thích của em dễ hát.
picture	noun (n.)	/pi'ktʃə/	bức tranh; hình ảnh	I drew a picture of my family. → Em vẽ một bức tranh về gia đình.
photo	noun (n.)	/fəʊ'təʊ/	bức ảnh	We took a photo in front of the museum. → Chúng em chụp một bức ảnh trước bảo tàng.
camera	noun (n.)	/kæ'mɜ:ɹə/	máy ảnh	My father uses a camera to take photos. → Bố em dùng máy ảnh để chụp ảnh.
guitar	noun (n.)	/gɪtɑ'r/	đàn ghi-ta	My brother is learning to play the guitar. → Anh/em trai của em đang học chơi đàn ghi-ta.
piano	noun (n.)	/pi:æ'nəʊ/	đàn piano	She practises the piano every afternoon. → Bạn ấy luyện đàn piano mỗi buổi chiều.
ball	noun (n.)	/bɔ'l/	quả bóng	The children are kicking a ball in the park. → Bọn trẻ đang đá bóng trong công viên.

kite	noun (n.)	/kaɪ't/	diều	We flew a kite on the beach. → Chúng em thả diều trên bãi biển.
puzzle	noun (n.)	/pʌ'zʌl/	trò ghép hình; câu đố	I finished the puzzle in twenty minutes. → Em hoàn thành trò ghép hình trong hai mươi phút.
collect	verb (v.)	/kəle'kt/	sưu tầm	I collect postcards from places I visit. → Em sưu tầm bưu thiếp từ những nơi em đến.
draw	verb (v.)	/drɔ'/'	vẽ	I like to draw animals in my notebook. → Em thích vẽ động vật trong vở.
paint	verb (v.)	/peɪ'nt/	tô; vẽ bằng màu	We paint pictures in our Art lesson. → Chúng em tô/vẽ tranh trong tiết Mỹ thuật.
sing	verb (v.)	/sɪŋ/	hát	We sing English songs together. → Chúng em hát các bài hát tiếng Anh cùng nhau.
dance	verb (v.)	/dæ'ns/	nhảy; múa	My friends dance at the school festival. → Bạn bè của em nhảy tại lễ hội trường.
read	verb (v.)	/re'd/	đọc	I read for twenty minutes before bed. → Em đọc sách trong hai mươi phút trước khi ngủ.
write	verb (v.)	/raɪ't/	viết	I write a short diary entry every evening. → Em viết một đoạn nhật ký ngắn mỗi tối.

watch	verb (v.)	/wɑːtʃ/	xem	We watch a nature programme on Sunday. → Chúng em xem một chương trình về thiên nhiên vào Chủ nhật.
listen	verb (v.)	/lɪˈsən/	nghe	I listen to English songs after school. → Em nghe các bài hát tiếng Anh sau giờ học.
play	verb (v.)	/pleɪ/	chơi	We play badminton in the school yard. → Chúng em chơi cầu lông trong sân trường.
boring	adjective (adj.)	/bɔːrɪŋ/	nhàm chán	The long documentary is a little boring for young children. → Bộ phim tài liệu dài hơi nhàm chán một chút đối với trẻ nhỏ.
exciting	adjective (adj.)	/ɪksaɪˈtɪŋ/	thú vị; hào hứng	The football match was very exciting. → Trận bóng đá rất hấp dẫn.
popular	adjective (adj.)	/pəˈpjʌlə/	phổ biến	Football is a popular sport among children. → Bóng đá là một môn thể thao phổ biến với trẻ em.

Sports & outdoor

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
football	noun (n.)	/fʊˈtɒl/	bóng đá	Our class plays football after school. → Lớp chúng em chơi bóng đá sau giờ học.

basketball	noun (n.)	/bæ'skɒt bɔl/	bóng rổ	My brother practises basketball every afternoon. → Anh/em trai của em luyện bóng rổ mỗi chiều.
volleyball	noun (n.)	/və'li:bɔl /	bóng chuyền	We play volleyball on the school court. → Chúng em chơi bóng chuyền trên sân trường.
badminton	noun (n.)	/bæ'dmɪn tən/	cầu lông	I play badminton with my sister at the weekend. → Em chơi cầu lông với chị/em gái vào cuối tuần.
tennis	noun (n.)	/te'nɪs/	quần vợt	My uncle plays tennis on Sunday mornings. → Chú/bác/cậu của em chơi quần vợt vào sáng Chủ nhật.
table tennis	noun (n.)	/teɪ'bɒl te'nɪs/	bóng bàn	We play table tennis in the sports room. → Chúng em chơi bóng bàn trong phòng thể thao.
swimming	noun (n.)	/swɪ'mɪŋ/	bơi lội	Swimming is a good way to stay healthy. → Bơi lội là một cách tốt để giữ sức khỏe.
cycling	noun (n.)	/saɪ'klaɪŋ /	đạp xe	My family goes cycling in the park on Sunday. → Gia đình em đạp xe trong công viên vào Chủ nhật.
running	noun (n.)	/rʌ'nɪŋ/	chạy bộ	Running helps me stay active. → Chạy bộ giúp em duy trì sự năng động.
skating	noun (n.)	/skeɪ'tɪŋ/	trượt patin; trượt băng	My cousin goes skating after school. → Anh/chị/em họ của em đi trượt patin sau giờ học.

jumping	noun (n.)	/dʒʌ'mpiŋ/	nhảy	Jumping is part of our warm-up exercise. → Nhảy là một phần của bài khởi động.
climbing	noun (n.)	/klaɪ'mɪŋ/	leo trèo	Climbing a small hill can be fun. → Leo một ngọn đồi nhỏ có thể rất vui.
hiking	noun (n.)	/haɪ'kiŋ/	đi bộ đường dài	We go hiking in the mountains during the holiday. → Chúng em đi bộ đường dài trên núi trong kỳ nghỉ.
fishing	noun (n.)	/fɪ'ʃɪŋ/	câu cá	My grandfather enjoys fishing by the river. → Ông em thích câu cá bên sông.
racing	noun (n.)	/reɪ'sɪŋ/	đua	The children enjoy racing their bicycles. → Bọn trẻ thích đua xe đạp.
team	noun (n.)	/ti:'m/	đội	Our team practises every Tuesday. → Đội của chúng em luyện tập vào mỗi thứ Ba.
player	noun (n.)	/pleɪ'ə/	cầu thủ	Each player wears the same team shirt. → Mỗi cầu thủ mặc cùng một chiếc áo của đội.
match	noun (n.)	/mætʃ/	trận đấu	We watched a football match on Saturday. → Chúng em xem một trận bóng đá vào thứ Bảy.
score	noun (n.)	/skɔ'r/	điểm số; ghi điểm	Our team scored the first point of the match. → Đội của chúng em ghi điểm đầu tiên của trận đấu.

win	verb (v.)	/wɪ'n/	thắng	We hope to win the next match. → Chúng em hy vọng thắng trận đấu tiếp theo.
lose	verb (v.)	/lu:'z/	thua	It is okay to lose sometimes if you learn from the game. → Thỉnh thoảng thua cũng không sao nếu bạn học được điều gì từ trận đấu.
kick	verb (v.)	/kɪ'k/	đá	Please kick the ball to me. → Hãy đá bóng về phía em.
throw	verb (v.)	/θrou'/	ném	Throw the ball to your teammate. → Ném bóng cho đồng đội của bạn.
catch	verb (v.)	/kæ'tʃ/	bắt	Can you catch the ball with one hand? → Bạn có thể bắt bóng bằng một tay không?
run	verb (v.)	/rʌ'n/	chạy	I run around the playground every morning. → Em chạy quanh sân chơi mỗi sáng.
jump	verb (v.)	/dʒʌ'mp/	nhảy	The children jump over the small line. → Bọn trẻ nhảy qua vạch nhỏ.
fast	adjective (adj.)	/fæ'st/	nhanh	The rabbit is very fast. → Con thỏ rất nhanh.
strong	adjective (adj.)	/stro'ŋ/	khỏe; mạnh	My brother is strong because he exercises regularly. → Anh/em trai của em khỏe vì tập thể dục thường xuyên.
active	adjective (adj.)	/æ'ktiv/	năng động	I am more active when I play outside. → Em năng động hơn khi chơi ngoài trời.

healthy	adjective (adj.)	/he'li:/	khỏe mạnh	Regular exercise helps children stay healthy. → Tập thể dục thường xuyên giúp trẻ em khỏe mạnh.
practice	verb (v.)	/præ'ktʌs /	luyện tập	Practice makes you better at a sport. → Luyện tập giúp bạn chơi thể thao tốt hơn.
competition	noun (n.)	/kəm'pɛtɪ'tʃən/	cuộc thi; cuộc tranh tài	Our school is holding a swimming competition. → Trường em tổ chức một cuộc thi bơi.
medal	noun (n.)	/me'dæl/	huy chương	She won a gold medal in the running race. → Bạn ấy giành huy chương vàng trong cuộc đua chạy.
winner	noun (n.)	/wɪ'nɜ:/	người chiến thắng	The winner received a small trophy. → Người chiến thắng nhận được một chiếc cúp nhỏ.

Town & directions

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
town	noun (n.)	/taʊ'n/	thị trấn	My grandparents live in a quiet town. → Ông bà em sống ở một thị trấn yên tĩnh.
city	noun (n.)	/sɪ'ti:/	thành phố	Ho Chi Minh City is a busy city. → Thành phố Hồ Chí Minh là một thành phố nhộn nhịp.
village	noun (n.)	/vɪ'lɪdʒ/	ngôi làng	My uncle lives in a small village. → Chú/bác/cậu của em sống ở một ngôi làng nhỏ.

street	noun (n.)	/stri:'t/	đường phố	There are many trees along our street. → Có nhiều cây dọc theo con phố của chúng em.
road	noun (n.)	/roo'd/	con đường	Please be careful when you cross the road. → Hãy cẩn thận khi qua đường.
bridge	noun (n.)	/bri'dʒ/	cây cầu	The old bridge crosses the river. → Cây cầu cũ bắc qua con sông.
park	noun (n.)	/pa'rk/	công viên	We play badminton in the park after school. → Chúng em chơi cầu lông trong công viên sau giờ học.
museum	noun (n.)	/mju:zi:'ʌm /	bảo tàng	We visited the history museum last Sunday. → Chúng em đã thăm bảo tàng lịch sử vào Chủ nhật tuần trước.
cinema	noun (n.)	/si'nʌmə/	rạp chiếu phim	There is a cinema near the shopping centre. → Có một rạp chiếu phim gần trung tâm mua sắm.
theatre	noun (n.)	/θi:'ʌtə/	nhà hát	We watched a children's play at the theatre. → Chúng em xem một vở kịch thiếu nhi tại nhà hát.
hospital	noun (n.)	/ha'spɪtəl/	bệnh viện	The hospital is next to the police station. → Bệnh viện ở cạnh đồn cảnh sát.
clinic	noun (n.)	/kli'nik/	phòng khám	My mother took me to the clinic when I felt sick. → Mẹ đưa em đến phòng khám khi em thấy không khỏe.

bank	noun (n.)	/bæ'ŋk/	ngân hàng	The bank is opposite the post office. → Ngân hàng ở đối diện bưu điện.
post office	noun (n.)	/pou'st ɔ'fis/	bưu điện	I sent a postcard at the post office. → Em gửi một tấm bưu thiếp ở bưu điện.
police station	noun (n.)	/pɒli:'s ster'ʃʌn/	đồn cảnh sát	The police station is near the town centre. → Đồn cảnh sát ở gần trung tâm thị trấn.
fire station	noun (n.)	/faɪ'z- ster'ʃʌn/	trạm cứu hỏa	The fire station is on Green Street. → Trạm cứu hỏa ở đường Green.
supermarket	noun (n.)	/su:'pɜ-mar kit/	siêu thị	We buy fruit and vegetables at the supermarket. → Chúng em mua trái cây và rau ở siêu thị.
market	noun (n.)	/ma'rkɛt/	chợ	My mother buys fresh fish at the market. → Mẹ mua cá tươi ở chợ.
bakery	noun (n.)	/beɪ'keɪ:/	tiệm bánh	The bakery sells fresh bread every morning. → Tiệm bánh bán bánh mì tươi mỗi sáng.
restaurant	noun (n.)	/re'stɜ-ant/	nhà hàng	We had dinner at a small restaurant. → Chúng em ăn tối tại một nhà hàng nhỏ.
bookshop	noun (n.)	/bu'kʃɒp/	hiệu sách	I bought a new storybook at the bookshop. → Em mua một quyển truyện mới ở hiệu sách.

station	noun (n.)	/steɪ'ʃən/	nhà ga; trạm	The train leaves the station at six. → Tàu rời nhà ga lúc sáu giờ.
bus stop	noun (n.)	/bʌ's stɑ'p/	trạm xe buýt	We wait for the bus at the bus stop. → Chúng em đợi xe buýt ở trạm xe buýt.
airport	noun (n.)	/e'rpɔ:t/	sân bay	We arrived at the airport two hours early. → Chúng em đến sân bay sớm hai giờ.
entrance	noun (n.)	/e'ntrɑ:ns/	lối vào	Please wait for me at the main entrance. → Hãy đợi em ở lối vào chính.
exit	noun (n.)	/e'gzɪt/	lối ra	The emergency exit is next to the stairs. → Lối thoát hiểm ở cạnh cầu thang.
left	noun (n.)	/le'ft/	bên trái; trái	Turn left at the next corner. → rẽ trái ở góc đường tiếp theo.
right	noun (n.)	/raɪ't/	bên phải; phải	The library is on the right. → Thư viện ở bên phải.
straight	adverb (adv.)	/streɪ't/	thẳng	Go straight for two blocks, then turn right. → Đi thẳng hai dãy nhà rồi rẽ phải.
near	preposition / adjective	/nɪ'r/	gần	Our school is near the park. → Trường của chúng em ở gần công viên.
opposite	preposition / adjective	/ə'pɒzɪt/	đối diện	The bank stands across from the post office. → Ngân hàng nằm đối diện bưu điện.

between	preposition (prep.)	/bɪtwiː'n/	ở giữa hai	The bakery is between the bank and the bookshop. → Tiệm bánh nằm giữa ngân hàng và hiệu sách.
corner	noun (n.)	/kɔːnə/	góc	Turn right at the corner of Green Street. → Rẽ phải ở góc đường Green.
crossing	noun (n.)	/krɒsɪŋ/	chỗ sang đường	Please use the pedestrian crossing. → Hãy sử dụng vạch sang đường dành cho người đi bộ.

Travel & transport

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
travel	verb (v.)	/træ'væl/	du lịch; đi lại	My family loves to travel during the summer holiday. → Gia đình em thích đi du lịch trong kỳ nghỉ hè.
trip	noun (n.)	/tri'p/	chuyến đi	Our school trip is next Saturday. → Chuyến đi của trường em diễn ra vào thứ Bảy tới.
journey	noun (n.)	/dʒɜː'ni:/	hành trình	The journey to the mountain takes three hours. → Hành trình đến vùng núi mất ba giờ.
holiday	noun (n.)	/ha'lædeɪ/	kỳ nghỉ	We visit our grandparents during the summer holiday. → Chúng em thăm ông bà trong kỳ nghỉ hè.
vacation	noun (n.)	/veɪkeɪ'ʃən/	kỳ nghỉ	My family went to the beach on vacation. → Gia đình em đã đi biển trong kỳ nghỉ.
bus	noun (n.)	/bʌ's/	xe buýt	We travelled by bus to the museum.

				→ Chúng em đi xe buýt đến bảo tàng.
car	noun (n.)	/kɑːr/	ô tô	My father drives the car carefully. → Bố em lái ô tô cẩn thận.
taxi	noun (n.)	/tæˈksi:/	taxi	We took a taxi to the airport. → Chúng em đi taxi đến sân bay.
bike	noun (n.)	/baɪˈk/	xe đạp	I ride my bike to school on sunny days. → Em đạp xe đến trường vào những ngày nắng.
bicycle	noun (n.)	/baɪˈsɪkl/	xe đạp	My new bicycle has a blue basket. → Xe đạp mới của em có một chiếc giỏ màu xanh.
motorbike	noun (n.)	/moʊˈtɜːbaɪk/	xe máy	My father goes to work by motorbike. → Bố em đi làm bằng xe máy.
train	noun (n.)	/treɪˈn/	tàu hỏa	The train arrives at the station at nine. → Tàu hỏa đến ga lúc chín giờ.
plane	noun (n.)	/pleɪˈn/	máy bay	The plane landed safely at the airport. → Máy bay hạ cánh an toàn tại sân bay.
boat	noun (n.)	/boʊˈt/	thuyền	We went across the river by boat. → Chúng em đi qua sông bằng thuyền.
ship	noun (n.)	/ʃɪˈp/	tàu thủy	The ship is sailing across the sea. → Con tàu đang đi qua biển.

ticket	noun (n.)	/tɪˈkɛt/	vé	I put my train ticket in my wallet. → Em để vé tàu vào ví.
map	noun (n.)	/mæˈp/	bản đồ	We used a map to find the museum. → Chúng em dùng bản đồ để tìm bảo tàng.
suitcase	noun (n.)	/suːˈtkeɪs/	va li	My suitcase is ready for the trip. → Va li của em đã sẵn sàng cho chuyến đi.
luggage	noun (n.)	/lʌˈɡɒdʒ/	hành lý	Please keep your luggage with you. → Hãy giữ hành lý bên cạnh bạn.
passport	noun (n.)	/pæˈspɔːt/	hộ chiếu	I keep my passport in a safe place. → Em giữ hộ chiếu ở một nơi an toàn.
arrive	verb (v.)	/əˈraɪv/	đến nơi	We arrive at school before eight. → Chúng em đến trường trước tám giờ.
leave	verb (v.)	/liːˈv/	rời đi	The bus will leave at seven o'clock. → Xe buýt sẽ rời đi lúc bảy giờ.
visit	verb (v.)	/vɪˈzɪt/	thăm	We are going to visit the museum tomorrow. → Ngày mai chúng em sẽ đi thăm bảo tàng.
go	verb (v.)	/ɡoʊ/	đi	I go to the beach with my family in summer. → Em đi biển cùng gia đình vào mùa hè.

come	verb (v.)	/kʌ'm/	đến	Please come to the hotel lobby at six. → Hãy đến sảnh khách sạn lúc sáu giờ.
return	verb (v.)	/rɪtʌ'n/	trở về	We return home before it gets dark. → Chúng em trở về nhà trước khi trời tối.
drive	verb (v.)	/draɪ'v/	lái xe	My mother can drive us to the airport. → Mẹ có thể lái xe đưa chúng em đến sân bay.
ride	verb (v.)	/raɪ'd/	đi; cưỡi	I ride my bicycle to the park. → Em đạp xe đến công viên.
abroad	adverb (adv.)	/əbrɔ'd/	ở nước ngoài	My uncle works abroad. → Chú/bác/cậu của em làm việc ở nước ngoài.
tourist	noun (n.)	/tu'rɪst/	khách du lịch	The tourist asked us for directions. → Khách du lịch hỏi chúng em đường đi.
destination	noun (n.)	/destɪneɪ'ʃən/	điểm đến	Da Nang is a popular holiday destination. → Đà Nẵng là một điểm đến nghỉ dưỡng phổ biến.
hotel	noun (n.)	/hoʊteɪ'l/	khách sạn	Our hotel is near the beach. → Khách sạn của chúng em ở gần bãi biển.
direction	noun (n.)	/dɪ'rekʃən/	phương hướng	Can you show me the direction to the station? → Bạn có thể chỉ cho em hướng đến nhà ga không?

Weather & seasons

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
weather	noun (n.)	/we'ðə/	thời tiết	The weather is sunny and warm today. → Hôm nay thời tiết nắng và ấm.
season	noun (n.)	/si:'zən/	mùa	Spring is my favourite season. → Mùa xuân là mùa yêu thích của em.
spring	noun (n.)	/sprɪ'ŋ/	mùa xuân	Many flowers bloom in spring. → Nhiều loài hoa nở vào mùa xuân.
summer	noun (n.)	/sʌ'mɜ:/	mùa hè	We often go swimming in summer. → Chúng em thường đi bơi vào mùa hè.
autumn	noun (n.)	/ɔ'tʌm/	mùa thu	The leaves turn yellow in autumn. → Lá cây chuyển sang màu vàng vào mùa thu.
fall	noun (n.)	/fɔ'l/	mùa thu	Many people enjoy cool walks in the fall. → Nhiều người thích đi bộ trong tiết trời mát mẻ vào mùa thu.
winter	noun (n.)	/wɪ'ntɜ:/	mùa đông	We wear warm coats in winter. → Chúng em mặc áo khoác ấm vào mùa đông.
sun	noun (n.)	/sʌ'n/	mặt trời	The sun is shining through the window. → Mặt trời đang chiếu sáng qua cửa sổ.
sunshine	noun (n.)	/sʌ'nʃəm/	ánh nắng	The garden looks beautiful in the morning sunshine.

				→ Khu vườn trông thật đẹp trong ánh nắng buổi sáng.
cloud	noun (n.)	/klaʊ'd/	mây	A dark cloud is moving across the sky. → Một đám mây đen đang di chuyển trên bầu trời.
rain	noun (n.)	/reɪ'n/	mưa	The heavy rain stopped before we left school. → Con mưa lớn đã ngừng trước khi chúng em rời trường.
snow	noun (n.)	/snoʊ'/	tuyết	The children built a snowman in the snow. → Bọn trẻ làm người tuyết trong tuyết.
wind	noun (n.)	/waɪ'nd/	gió	The strong wind moved the leaves around the garden. → Gió mạnh làm lá bay quanh khu vườn.
storm	noun (n.)	/stɔ:'rm/	bão	We stayed at home during the storm. → Chúng em ở nhà trong cơn bão.
rainbow	noun (n.)	/reɪ'nboʊ/	cầu vồng	We saw a beautiful rainbow after the rain. → Chúng em nhìn thấy cầu vồng đẹp sau cơn mưa.
temperature	noun (n.)	/te'mprætʃə/	hiệu độ	The temperature is 25 degrees today. → Nhiệt độ hôm nay là 25 độ.
degree	noun (n.)	/dɪɡri:'/	độ	The thermometer shows 25 degrees today. → Nhiệt kế chỉ 25 độ hôm nay.
hot	adjective (adj.)	/hɑ't/	nóng	It is very hot at noon in summer. → Buổi trưa mùa hè trời rất nóng.

warm	adjective (adj.)	/wɔːrm/	ấm	The soup is still warm. → Món súp vẫn còn ấm.
cool	adjective (adj.)	/kuːl/	mát	The evening air is cool and fresh. → Không khí buổi tối mát mẻ và trong lành.
cold	adjective (adj.)	/koʊld/	lạnh	It is cold outside, so wear a jacket. → Bên ngoài trời lạnh, vì vậy hãy mặc áo khoác.
sunny	adjective (adj.)	/sʌˈniː/	nắng	It is sunny, so we can play outside. → Trời nắng nên chúng ta có thể chơi bên ngoài.
cloudy	adjective (adj.)	/klaʊˈdiː/	nhiều mây	It is cloudy, but it is not raining. → Trời nhiều mây nhưng không mưa.
rainy	adjective (adj.)	/reɪˈniː/	có mưa	It is rainy today, so take an umbrella. → Hôm nay trời mưa nên hãy mang theo ô.
windy	adjective (adj.)	/wɪˈndiː/	nhiều gió	It is windy on the beach this afternoon. → Chiều nay ở bãi biển có nhiều gió.
snowy	adjective (adj.)	/snoʊˈiː/	có tuyết	The mountain is snowy in winter. → Ngọn núi có tuyết vào mùa đông.
dry	adjective (adj.)	/draɪˈ/	khô	The ground is dry after several sunny days. → Mặt đất khô sau nhiều ngày nắng.
wet	adjective (adj.)	/weˈt/	ướt	My shoes are wet because I walked in the rain.

				→ Giày của em ướt vì em đi bộ dưới mưa.
bright	adjective (adj.)	/brar't/	sáng	The room is bright because the sun is shining. → Căn phòng sáng vì mặt trời đang chiếu.
dark	adjective (adj.)	/da'rk/	tối	The sky becomes dark before a storm. → Bầu trời trở nên tối trước một cơn bão.
forecast	noun (n.)	/fə'rkæst/	dự báo thời tiết	I check the weather forecast before our trip. → Em xem dự báo thời tiết trước chuyến đi.
umbrella	noun (n.)	/ʌmbre'lʌ/	ô; dù	I take an umbrella when the forecast says rain. → Em mang theo ô khi dự báo nói trời sẽ mưa.
stormy	adjective (adj.)	/sto'rmi:/	có bão	It is stormy outside, so we should stay indoors. → Bên ngoài đang có bão nên chúng ta nên ở trong nhà.
freeze	verb (v.)	/fri:'z/	đóng băng	Water can freeze when the temperature is below zero. → Nước có thể đóng băng khi nhiệt độ dưới không độ.

Animals & wildlife

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
animal	noun (n.)	/æ'nʌməl /	động vật	Every animal needs food, water and a safe place to live. → Mọi loài động vật đều cần thức ăn, nước và nơi sống an toàn.

pet	noun (n.)	/pe't/	thú cưng	My dog is my favourite pet. → Chú chó của em là thú cưng yêu thích của em.
dog	noun (n.)	/dɔ'g/	chó	Our dog likes running in the garden. → Chú chó của chúng em thích chạy trong vườn.
cat	noun (n.)	/kæ't/	mèo	The cat is sleeping on the sofa. → Con mèo đang ngủ trên ghế sofa.
rabbit	noun (n.)	/ræ'bʌt/	thỏ	The rabbit is eating a carrot. → Con thỏ đang ăn một củ cà rốt.
hamster	noun (n.)	/hæ'mstɜː /	chuột hamster	My hamster lives in a small cage. → Chuột hamster của em sống trong một chiếc lồng nhỏ.
bird	noun (n.)	/bɜːd/	chim	A bird is sitting on the tree. → Một con chim đang đậu trên cây.
parrot	noun (n.)	/pe'rʌt/	vẹt	The parrot can copy some sounds. → Con vẹt có thể bắt chước một số âm thanh.
turtle	noun (n.)	/tɜːtl/	rùa	The turtle moves slowly near the pond. → Con rùa di chuyển chậm gần ao.
frog	noun (n.)	/frʌ'g/	ếch	We heard a frog near the lake. → Chúng em nghe thấy một con ếch gần hồ.
duck	noun (n.)	/dʌ'k/	vịt	The duck is swimming on the pond. → Con vịt đang bơi trên ao.
cow	noun (n.)	/kaʊ'/	bò	The cow is eating grass in the field. → Con bò đang ăn cỏ trên cánh đồng.
horse	noun (n.)	/hɔːrs/	ngựa	The horse can run very fast. → Con ngựa có thể chạy rất nhanh.

goat	noun (n.)	/goʊ't/	dê	The goat is climbing the small hill. → Con dê đang leo lên ngọn đồi nhỏ.
sheep	noun (n.)	/ʃi:'p/	cừu	The sheep are eating grass on the farm. → Những con cừu đang ăn cỏ trong nông trại.
pig	noun (n.)	/pi'g/	lợn	The pig is sleeping in the farmyard. → Con lợn đang ngủ trong sân nông trại.
monkey	noun (n.)	/mʌ'ŋki:/	khỉ	The monkey is swinging from a tree. → Con khỉ đang đu từ một cái cây.
elephant	noun (n.)	/e'lʌfʌnt/	voi	The elephant has a long trunk. → Con voi có một chiếc vòi dài.
tiger	noun (n.)	/tai'gʒ-/	hổ	The tiger lives in the wild. → Hổ sống trong tự nhiên hoang dã.
lion	noun (n.)	/lai'ʌn/	sư tử	The lion is resting under a tree. → Con sư tử đang nghỉ dưới một cái cây.
panda	noun (n.)	/pæ'ndʌ/	gấu trúc	The panda eats a lot of bamboo. → Gấu trúc ăn rất nhiều tre.
giraffe	noun (n.)	/dʒʒæ'f/	hươu cao cổ	The giraffe has a very long neck. → Hươu cao cổ có một chiếc cổ rất dài.
zebra	noun (n.)	/zi:'brʌ/	ngựa vằn	The zebra has black and white stripes. → Ngựa vằn có các sọc đen và trắng.
bear	noun (n.)	/be'r/	gấu	The bear is looking for food in the forest. → Con gấu đang tìm thức ăn trong rừng.

dolphin	noun (n.)	/də'lfɪn/	cá heo	We saw a dolphin near the boat. → Chúng em nhìn thấy một con cá heo gần thuyền.
whale	noun (n.)	/weɪ'l/	cá voi	A whale can grow very large. → Cá voi có thể lớn lên rất to.
wild	adjective (adj.)	/waɪ'ld/	hoang dã	Tigers are wild animals. → Hổ là động vật hoang dã.
dangerous	adjective (adj.)	/deɪ'ndʒərəs/	nguy hiểm	Some wild animals can be dangerous. → Một số động vật hoang dã có thể nguy hiểm.
noisy	adjective (adj.)	/nɔɪ'zi:/	ồn ào	The parrots are noisy in the morning. → Những con vẹt ồn ào vào buổi sáng.
slow	adjective (adj.)	/sləʊ'/	chậm	The turtle is slow but strong. → Con rùa chậm nhưng khỏe.

Health & body

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
health	noun (n.)	/he'lθ/	sức khỏe	Good health helps children learn and play. → Sức khỏe tốt giúp trẻ em học tập và vui chơi.
body	noun (n.)	/ba'di:/	cơ thể	Regular exercise keeps your body strong. → Tập thể dục thường xuyên giúp cơ thể khỏe mạnh.
head	noun (n.)	/he'd/	đầu	I bumped my head while playing football. → Em va đầu khi chơi bóng đá.
face	noun (n.)	/feɪ's/	mặt	I wash my face every morning. → Em rửa mặt mỗi sáng.

eye	noun (n.)	/aɪ/	mắt	My left eye feels tired after reading. → Mắt trái của em thấy mỏi sau khi đọc sách.
ear	noun (n.)	/iːr/	tai	My ear hurts when I have a cold. → Tai của em đau khi bị cảm.
nose	noun (n.)	/noʊz/	mũi	I have a small cut on my nose. → Em có một vết xước nhỏ trên mũi.
mouth	noun (n.)	/maʊθ/	miệng	Please open your mouth for the dentist. → Hãy mở miệng để nha sĩ kiểm tra.
tooth	noun (n.)	/tuːθ/	răng	I have a sore tooth, so I need to see a dentist. → Em bị đau răng nên cần đi khám nha sĩ.
teeth	noun (n.)	/tiːθ/	răng (số nhiều)	My teeth are clean after I brush them. → Răng của em sạch sau khi em đánh răng.
neck	noun (n.)	/neːk/	cổ	My neck feels stiff after sitting for a long time. → Cổ của em cứng sau khi ngồi lâu.
shoulder	noun (n.)	/ʃoʊldə/	vai	My shoulder hurts after carrying the heavy bag. → Vai của em đau sau khi mang chiếc túi nặng.
arm	noun (n.)	/ɑːrm/	cánh tay	I hurt my arm while riding my bicycle. → Em bị đau tay khi đạp xe.
hand	noun (n.)	/hænd/	bàn tay	Please wash your hands before eating. → Hãy rửa tay trước khi ăn.
finger	noun (n.)	/fɪŋgə/	ngón tay	I cut my finger while opening the box. → Em bị đứt ngón tay khi mở hộp.

leg	noun (n.)	/le'g/	chân	My leg feels better after I rest. → Chân của em thấy đỡ hơn sau khi nghỉ ngơi.
knee	noun (n.)	/ni:'/	đầu gối	He hurt his knee while running. → Bạn ấy bị đau đầu gối khi chạy.
foot	noun (n.)	/fʊ't/	bàn chân	I hurt my foot during the football game. → Em bị đau bàn chân trong trận bóng đá.
feet	noun (n.)	/fi:'t/	bàn chân (số nhiều)	My feet are tired after the long walk. → Bàn chân của em mỏi sau khi đi bộ một quãng đường dài.
stomach	noun (n.)	/stʌ'mʌk/	dạ dày; bụng	My stomach hurts because I ate too quickly. → Bụng của em đau vì em ăn quá nhanh.
doctor	noun (n.)	/də'ktɜ:/	bác sĩ	The doctor checked my temperature. → Bác sĩ kiểm tra nhiệt độ của em.
nurse	noun (n.)	/nɜ:'s/	y tá	The nurse gave me some water. → Y tá đưa cho em một ít nước.
medicine	noun (n.)	/me'dʌsɪn/	thuốc	Take the medicine after you eat. → Hãy uống thuốc sau khi ăn.
pain	noun (n.)	/peɪ'n/	cơn đau	The pain in my knee is getting better. → Cơn đau ở đầu gối của em đang đỡ hơn.
sick	adjective (adj.)	/sɪ'k/	ốm; bệnh	I stayed home because I was sick. → Em ở nhà vì bị ốm.
tired	adjective (adj.)	/taɪ'ɜ:d/	mệt	I feel tired after a long day at school. → Em cảm thấy mệt sau một ngày dài ở trường.
happy	adjective (adj.)	/hæ'pi:/	vui	I feel happy when I play with my friends. → Em cảm thấy vui khi chơi với bạn bè.

worried	adjective (adj.)	/wə'ɪ:d/	lo lắng	My mother is worried because I am late. → Mẹ em lo lắng vì em về muộn.
excited	adjective (adj.)	/ɪksaɪ'tɪd/	hào hứng	The children are excited about the school trip. → Bọn trẻ rất hào hứng về chuyến đi của trường.
afraid	adjective (adj.)	/ə'freɪ'd/	sợ	The little boy is afraid of the dark. → Cậu bé nhỏ sợ bóng tối.

Clothes & appearance

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
clothes	noun (n.)	/kloʊ'ðz/	quần áo	These clothes are clean and ready to wear. → Những bộ quần áo này sạch và sẵn sàng để mặc.
shirt	noun (n.)	/ʃɜ't/	áo sơ mi	I am wearing a white shirt today. → Hôm nay em đang mặc một chiếc áo sơ mi trắng.
T-shirt	noun (n.)	/ti:'ʃɜ't/	áo phông	My new T-shirt has a small blue picture. → Chiếc áo phông mới của em có một hình nhỏ màu xanh.
blouse	noun (n.)	/blaʊ's/	áo kiểu	She is wearing a yellow blouse. → Bạn ấy đang mặc một chiếc áo kiểu màu vàng.
skirt	noun (n.)	/skɜ't/	váy	My sister is wearing a long skirt. → Chị/em gái của em đang mặc một chiếc váy dài.
dress	noun (n.)	/dre's/	váy liền; đầm	The girl chose a red dress for the party. → Cô bé chọn một chiếc váy đỏ cho bữa tiệc.

trousers	noun (n.)	/traʊ'zɜːz/	quần dài	My trousers are blue and comfortable. → Quần dài của em màu xanh và thoải mái.
shorts	noun (n.)	/ʃɔː'ts/	quần short	I wear shorts on hot summer days. → Em mặc quần short vào những ngày hè nóng.
jeans	noun (n.)	/dʒiː'nz/	quần bò	My new jeans fit me well. → Chiếc quần bò mới của em vừa vặn.
jacket	noun (n.)	/dʒæk'ɪt/	áo khoác	I wear a jacket when the weather is cold. → Em mặc áo khoác khi thời tiết lạnh.
coat	noun (n.)	/kəʊ't/	áo khoác dài	She needs a warm coat in winter. → Bạn ấy cần một chiếc áo khoác ấm vào mùa đông.
sweater	noun (n.)	/swe'tɜː/	áo len	My grandmother knitted me a warm sweater. → Bà đan cho em một chiếc áo len ấm.
shoes	noun (n.)	/ʃuː'z/	giày	Please put your shoes beside the door. → Hãy đặt giày cạnh cửa.
socks	noun (n.)	/sɒ'ks/	tất	I wear clean socks every day. → Em đi tất sạch mỗi ngày.
hat	noun (n.)	/hæt/	mũ	My father wears a hat in the sun. → Bố em đội mũ khi trời nắng.
cap	noun (n.)	/kæ'p/	mũ lưỡi trai	The boy is wearing a blue cap. → Cậu bé đang đội một chiếc mũ lưỡi trai màu xanh.
scarf	noun (n.)	/skɑː'rf/	khăn quàng	I wear a scarf when the weather is cold. → Em quàng khăn khi thời tiết lạnh.

gloves	noun (n.)	/glʌ'vz/	găng tay	I wear gloves when I ride my bike in winter. → Em đeo găng tay khi đạp xe vào mùa đông.
belt	noun (n.)	/be'lt/	thắt lưng	My belt is too long, so I need a smaller one. → Thắt lưng của em quá dài nên em cần một chiếc nhỏ hơn.
wear	verb (v.)	/we'r/	mặc; đeo	I wear my school uniform from Monday to Friday. → Em mặc đồng phục từ thứ Hai đến thứ Sáu.
put on	verb (v.)	/pʊ't ʌ'n/	mặc; đeo vào	Please put on your jacket before you go outside. → Hãy mặc áo khoác trước khi ra ngoài.
take off	verb (v.)	/teɪ'k ɔ'f/	cởi; tháo	Please take off your wet shoes. → Hãy cởi đôi giày ướt của bạn.
tall	adjective (adj.)	/tɔ'l/	cao	My brother is tall for his age. → Anh/em trai của em cao so với tuổi.
short	adjective (adj.)	/ʃɔ'rt/	thấp; ngắn	My little sister is short for her age. → Em gái nhỏ của em thấp so với tuổi.
young	adjective (adj.)	/jʌ'ŋ/	trẻ	My grandparents still look young and active. → Ông bà em vẫn trông trẻ và năng động.
old	adjective (adj.)	/oʊ'ld/	già; cũ	This is an old family photo. → Đây là một bức ảnh gia đình cũ.
beautiful	adjective (adj.)	/bju:'tɪfəl/	xinh đẹp	The garden looks beautiful in spring. → Khu vườn trông rất đẹp vào mùa xuân.

handsome	adjective (adj.)	/hæ'nsəm/	đẹp trai	My uncle looks handsome in his new suit. → Chú/bác/cậu của em trông đẹp trai trong bộ com-lê mới.
pretty	adjective (adj.)	/prɪ'ti:/	xinh xắn	The girl has a pretty pink dress. → Cô bé có một chiếc váy màu hồng xinh xắn.
curly	adjective (adj.)	/kɜ:'li:/	xoăn	My cousin has curly brown hair. → Anh/chị/em họ của em có mái tóc nâu xoăn.
blonde	adjective (adj.)	/blɑ'nd/	vàng hoe	The girl has long blonde hair. → Cô bé có mái tóc vàng dài.

Shopping & money

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
shop	noun (n.)	/ʃɑ'p/	cửa hàng	We went to the shop to buy some pencils. → Chúng em đến cửa hàng để mua vài chiếc bút chì.
store	noun (n.)	/stɔ'r/	cửa hàng	This store sells school supplies and toys. → Cửa hàng này bán đồ dùng học tập và đồ chơi.
customer	noun (n.)	/kʌ'stəmɜ:/	khách hàng	The customer is waiting at the counter. → Khách hàng đang đợi ở quầy.
seller	noun (n.)	/se'li:/	người bán	The seller showed me two different bags. → Người bán cho em xem hai chiếc túi khác nhau.
price	noun (n.)	/praɪ's/	giá	The price of this notebook is reasonable.

				→ Giá của quyển vở này hợp lý.
money	noun (n.)	/mʌ'ni:/	tiền	I keep my money in my wallet. → Em giữ tiền trong ví.
coin	noun (n.)	/kɔɪ'n/	đồng xu	I found a small coin under the table. → Em tìm thấy một đồng xu nhỏ dưới bàn.
note	noun (n.)	/nou't/	tiền giấy; ghi chú	I paid with a twenty-thousand-dong note. → Em trả bằng một tờ tiền hai mươi nghìn đồng.
wallet	noun (n.)	/wɒ'læt/	ví	My wallet is in my schoolbag. → Ví của em ở trong cặp.
pocket	noun (n.)	/pa'kæt/	túi áo/quần	I put the key in my pocket. → Em để chìa khóa vào túi.
bill	noun (n.)	/br'l/	hóa đơn	The waiter brought us the bill after dinner. → Nhân viên mang hóa đơn cho chúng em sau bữa tối.
change	noun (n.)	/tʃeɪ'ndʒ/	tiền thừa	The cashier gave me the correct change. → Thu ngân trả lại đúng tiền thừa cho em.
sale	noun (n.)	/seɪ'l/	đợt giảm giá	These shoes are on sale this week. → Những đôi giày này đang được giảm giá trong tuần này.
size	noun (n.)	/saɪ'z/	kích cỡ	What size do you need? → Bạn cần kích cỡ nào?
pair	noun (n.)	/peɪ'r/	đôi; cặp	I bought a pair of new socks. → Em mua một đôi tất mới.
piece	noun (n.)	/pi: 's/	mảnh; miếng; cái	Can I have a piece of cake, please?

				→ Cho em một miếng bánh, làm ơn.
kilo	noun (n.)	/ki'loʊ/	ki-lô-gam	We need one kilo of rice for the week. → Chúng ta cần một ki-lô-gam gạo cho cả tuần.
gram	noun (n.)	/græ'm/	gam	The recipe needs 200 grams of flour. → Công thức cần 200 gam bột mì.
litre	noun (n.)	/'li:tə(r)/	lít	We bought two litres of milk. → Chúng em mua hai lít sữa.
cheap	adjective (adj.)	/tʃi:'p/	rẻ	This notebook is cheap but useful. → Quyển vở này rẻ nhưng hữu ích.
expensive	adjective (adj.)	/ɪkspe'nsɪv/	đắt	That watch is too expensive for me. → Chiếc đồng hồ đó quá đắt đối với em.
buy	verb (v.)	/baɪ'/	mua	I want to buy a new schoolbag. → Em muốn mua một chiếc cặp mới.
sell	verb (v.)	/se'l/	bán	The shop sells fresh bread every morning. → Cửa hàng bán bánh mì tươi mỗi sáng.
pay	verb (v.)	/peɪ'/	trả tiền	I need to pay for these books. → Em cần trả tiền cho những cuốn sách này.
cost	verb (v.)	/ka'st/	có giá	How much does this T-shirt cost? → Chiếc áo phông này có giá bao nhiêu?

choose	verb (v.)	/tʃu: 'z/	chọn	I cannot choose between the red and blue bags. → Em không thể chọn giữa chiếc túi đỏ và xanh.
need	verb (v.)	/ni: 'd/	cần	We need some fruit for the picnic. → Chúng ta cần một ít trái cây cho buổi dã ngoại.
want	verb (v.)	/wa 'nt/	muốn	I want a smaller pair of shoes. → Em muốn một đôi giày nhỏ hơn.
enough	adjective / adverb	/mΛ 'f/	đủ	We have enough money to buy the book. → Chúng em có đủ tiền để mua quyển sách.
many	determiner (det.)	/me 'ni:/	nhiều (đếm được)	There are many books in this shop. → Có nhiều sách trong cửa hàng này.
much	determiner (det.)	/mΛ 'tʃ/	nhiều (không đếm được)	How much water is in the bottle? → Có bao nhiêu nước trong chai?
few	determiner (det.)	/fju: ' /	ít; một vài (đếm được)	Only a few customers are in the shop. → Chỉ có một vài khách hàng trong cửa hàng.
little	determiner (det.)	/lɪ 'təl/	ít (không đếm được)	There is a little money left in my wallet. → Còn một ít tiền trong ví của em.
customer service	noun (n.)	/kΛ 'stamɜ: sɜ: 'vʌs/	dịch vụ khách hàng	The customer service team helped us quickly. → Bộ phận chăm sóc khách hàng đã giúp chúng em nhanh chóng.

receipt	noun (n.)	/rɪsi:'t/	biên lai; hóa đơn mua hàng	Please keep the receipt after you pay. → Hãy giữ hóa đơn sau khi thanh toán.
---------	-----------	-----------	----------------------------	---

Countries & culture

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
country	noun (n.)	/kʌ'ntri:/	quốc gia	Vietnam is a beautiful country. → Việt Nam là một đất nước xinh đẹp.
nation	noun (n.)	/neɪ'ʃən/	quốc gia; dân tộc	Every nation has its own culture and traditions. → Mỗi quốc gia có văn hóa và truyền thống riêng.
capital	noun (n.)	/kæ'pɪtəl /	thủ đô	Hanoi is the capital of Vietnam. → Hà Nội là thủ đô của Việt Nam.
nationality	noun (n.)	/næʃənə'lɪti:/	quốc tịch	What is your nationality? → Quốc tịch của bạn là gì?
Vietnamese	adjective / noun	/vi:etnam i:'s/	người Việt; thuộc Việt Nam	My teacher is Vietnamese. → Giáo viên của em là người Việt Nam.
British	adjective / noun	/brɪ'tɪʃ/	người Anh; thuộc Anh	My pen friend is British. → Bạn qua thư của em là người Anh.
American	adjective / noun	/əme'rɪk ən/	người Mỹ; thuộc Mỹ	The new student is American. → Học sinh mới là người Mỹ.
Australian	adjective / noun	/ɔstreɪ'ljən/	người Úc; thuộc Úc	Our English teacher is Australian. → Giáo viên tiếng Anh của chúng em là người Úc.
Canadian	adjective / noun	/kənɪə'di:ən/	người Canada; thuộc Canada	My neighbour is Canadian. → Hàng xóm của em là người Canada.

Chinese	adjective / noun	/tʃaɪniː'z/	người Trung Quốc; thuộc Trung Quốc	She has a Chinese pen friend. → Bạn ấy có một người bạn qua thư Trung Quốc.
Japanese	adjective / noun	/dʒæpə'niːz/	người Nhật; thuộc Nhật Bản	My uncle likes Japanese food. → Chú/bác/cậu của em thích đồ ăn Nhật Bản.
Korean	adjective / noun	/kɔriː'ʌn/	người Hàn Quốc; thuộc Hàn Quốc	We watched a Korean film at home. → Chúng em xem một bộ phim Hàn Quốc ở nhà.
Thai	adjective / noun	/taɪ'/	người Thái; thuộc Thái Lan	My friend enjoys Thai food. → Bạn của em thích đồ ăn Thái.
Indian	adjective / noun	/ɪ'ndiːʌn/	người Ấn Độ; thuộc Ấn Độ	I would like to try Indian food. → Em muốn thử đồ ăn Ấn Độ.
Malaysia	noun (n.)	/mə'leɪʒə/	Malaysia	Kuala Lumpur is the capital of Malaysia. → Kuala Lumpur là thủ đô của Malaysia.
Singapore	noun (n.)	/sɪ'ŋəpɔr/	Singapore	Singapore is a small country in Southeast Asia. → Singapore là một quốc gia nhỏ ở Đông Nam Á.
Thailand	noun (n.)	/taɪ'lænd/	Thái Lan	Bangkok is the capital of Thailand. → Bangkok là thủ đô của Thái Lan.
Japan	noun (n.)	/dʒə'pæ'n/	Nhật Bản	I hope to visit Japan one day. → Em hy vọng một ngày nào đó sẽ đến Nhật Bản.
China	noun (n.)	/tʃaɪ'nə/	Trung Quốc	China is a large country in Asia. → Trung Quốc là một quốc gia lớn ở châu Á.
Korea	noun (n.)	/kɔriː'ʌ/	Hàn Quốc	Seoul is the capital of South Korea. → Seoul là thủ đô của Hàn Quốc.

India	noun (n.)	/ɪˈndiː.ʌ/	Ấn Độ	India is famous for its colourful festivals. → Ấn Độ nổi tiếng với những lễ hội nhiều màu sắc.
Canada	noun (n.)	/kæˈnʌdʌ /	Canada	Canada is famous for its beautiful lakes. → Canada nổi tiếng với những hồ nước đẹp.
Australia	noun (n.)	/ɒstreɪˈljʌ /	Úc	Australia has many unique animals. → Úc có nhiều loài động vật độc đáo.
Britain	noun (n.)	/brɪˈtʌn/	Anh	London is a famous city in Britain. → London là một thành phố nổi tiếng ở Anh.
America	noun (n.)	/ˈʌmeˈrɪk ʌ/	Mỹ	New York is a famous city in America. → New York là một thành phố nổi tiếng ở Mỹ.
festival	noun (n.)	/feˈstɪvəl /	lễ hội	Our school has a festival in spring. → Trường em có một lễ hội vào mùa xuân.
traditional	adjective (adj.)	/trəˈdɪʃən ʌl/	truyền thống	We ate traditional food at the festival. → Chúng em ăn món ăn truyền thống tại lễ hội.
culture	noun (n.)	/kʌˈltʃə/	văn hóa	I enjoy learning about Vietnamese culture. → Em thích tìm hiểu về văn hóa Việt Nam.
famous	adjective (adj.)	/feɪˈməʊs/	nổi tiếng	The city is famous for its old buildings. → Thành phố này nổi tiếng với những tòa nhà cổ.

celebrate	verb (v.)	/se'lebreit/	tổ chức; ăn mừng	We celebrate Tet with our family. → Chúng em đón Tết cùng gia đình.
special	adjective (adj.)	/spe'ʃl/	đặc biệt	Tet is a special time for Vietnamese families. → Tết là thời gian đặc biệt đối với các gia đình Việt Nam.
national	adjective (adj.)	/næ'ʃnəl/	thuộc quốc gia	The national flag is red with a yellow star. → Quốc kỳ có màu đỏ với một ngôi sao vàng.
local	adjective (adj.)	/ləu'kəl/	địa phương	We bought some local food at the market. → Chúng em mua một số món ăn địa phương ở chợ.
visitor	noun (n.)	/vɪ'zɪtə/	du khách; khách tham quan	Every visitor must show a ticket at the entrance. → Mỗi du khách phải xuất trình vé ở lối vào.

Nature & environment

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
nature	noun (n.)	/neɪ'tʃə/	thiên nhiên	We should spend more time enjoying nature. → Chúng ta nên dành nhiều thời gian hơn để tận hưởng thiên nhiên.
environment	noun (n.)	/ɪnvaɪ'rənmənt/	môi trường	Everyone should help protect the environment. → Mọi người nên giúp bảo vệ môi trường.
forest	noun (n.)	/fɔ'rəst/	rừng	Many wild animals live in the forest. → Nhiều động vật hoang dã sống trong rừng.

mountain	noun (n.)	/maʊ'ntaɪn/	núi	We climbed a small mountain during our holiday. → Chúng em leo một ngọn núi nhỏ trong kỳ nghỉ.
hill	noun (n.)	/hɪ'l/	đồi	The children ran down the green hill. → Bọn trẻ chạy xuống ngọn đồi xanh.
river	noun (n.)	/rɪ'vɜ:/	sông	The river flows through the village. → Con sông chảy qua ngôi làng.
lake	noun (n.)	/leɪ'k/	hồ	We had a picnic beside the lake. → Chúng em dã ngoại bên hồ.
sea	noun (n.)	/si:'/	biển	The sea looks blue on a sunny day. → Biển trông xanh vào một ngày nắng.
beach	noun (n.)	/bi:'tʃ/	bãi biển	We collected rubbish from the beach. → Chúng em nhặt rác trên bãi biển.
island	noun (n.)	/aɪ'lənd/	đảo	My family visited a small island last summer. → Gia đình em đã thăm một hòn đảo nhỏ vào mùa hè năm ngoái.
waterfall	noun (n.)	/wɔ'tɜ:fɔl/	thác nước	We saw a beautiful waterfall in the forest. → Chúng em nhìn thấy một thác nước đẹp trong rừng.
field	noun (n.)	/fi:'ld/	cánh đồng	The farmers work in the field every morning. → Những người nông dân làm việc trên cánh đồng mỗi sáng.
farm	noun (n.)	/fɑ:'rm/	nông trại	My grandparents have a small farm.

				→ Ông bà em có một nông trại nhỏ.
tree	noun (n.)	/tri: ' /	cây	A bird is sitting in the tree. → Một con chim đang đậu trên cây.
plant	noun (n.)	/plæ ' nt/	cây; thực vật	We water the plant every morning. → Chúng em tưới cây mỗi sáng.
flower	noun (n.)	/flaʊ ' ɜ:/	hoa	This flower smells very sweet. → Bông hoa này có mùi rất thơm.
grass	noun (n.)	/græ ' s/	cỏ	The children are sitting on the grass. → Bọn trẻ đang ngồi trên cỏ.
leaf	noun (n.)	/li: ' f/	lá cây	A yellow leaf fell from the tree. → Một chiếc lá vàng rơi từ cây xuống.
air	noun (n.)	/e ' r/	không khí	Clean air is important for our health. → Không khí sạch rất quan trọng đối với sức khỏe.
earth	noun (n.)	/ɜ: ' θ/	Trái Đất; đất	We should protect the Earth for future generations. → Chúng ta nên bảo vệ Trái Đất cho các thế hệ tương lai.
recycle	verb (v.)	/ri:saɪ ' kɹl /	tái chế	We recycle paper and plastic at school. → Chúng em tái chế giấy và nhựa ở trường.
reuse	verb (v.)	/ri:ju: ' s/	tái sử dụng	We reuse glass bottles instead of throwing them away. → Chúng em tái sử dụng chai thủy tinh thay vì vứt chúng đi.
reduce	verb (v.)	/rɪdu: ' s/	giảm	We should reduce the amount of plastic we use. → Chúng ta nên giảm lượng nhựa mà chúng ta sử dụng.

protect	verb (v.)	/prə'tekt/	bảo vệ	We must protect animals and their habitats. → Chúng ta phải bảo vệ động vật và môi trường sống của chúng.
save	verb (v.)	/seɪ'v/	tiết kiệm; cứu	We can save water by turning off the tap. → Chúng ta có thể tiết kiệm nước bằng cách khóa vòi.
pollute	verb (v.)	/pəlu:'t/	làm ô nhiễm	Factories should not pollute the river. → Các nhà máy không nên làm ô nhiễm con sông.
green	adjective (adj.)	/gri:'n/	xanh; thân thiện môi trường	Our school has a green garden with many trees. → Trường em có một khu vườn xanh với nhiều cây.
natural	adjective (adj.)	/næ'tʃərəl/	tự nhiên	We enjoy the natural beauty of the mountains. → Chúng em tận hưởng vẻ đẹp tự nhiên của núi.
plastic	noun (n.)	/plæ'stɪk/	nhựa	Too much plastic can harm sea animals. → Quá nhiều nhựa có thể gây hại cho động vật biển.
rubbish	noun (n.)	/rʌ'bɪʃ/	rác	Please put your rubbish in the bin. → Hãy bỏ rác vào thùng.
trash	noun (n.)	/træʃ/	rác	The volunteers collected trash from the park. → Các tình nguyện viên nhặt rác trong công viên.
energy	noun (n.)	/e'nɜ:dʒi/	năng lượng	We save energy by turning off the lights. → Chúng ta tiết kiệm năng lượng bằng cách tắt đèn.

reusable	adjective (adj.)	/ri:u:'zʌb əl/	có thể tái sử dụng	I carry a reusable water bottle to school. → Em mang một chai nước có thể tái sử dụng đến trường.
----------	---------------------	-------------------	-----------------------	--

Common verbs

Từ/Cụ m từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
be	verb (v.)	/bi:'/	thì; là; ở	I want to be a teacher when I grow up. → Em muốn trở thành giáo viên khi lớn lên.
have	verb (v.)	/hæ'v/	có	We have a short English test on Friday. → Chúng em có một bài kiểm tra tiếng Anh ngắn vào thứ Sáu.
do	verb (v.)	/du:'/	làm	I do my homework before I watch television. → Em làm bài tập về nhà trước khi xem ti vi.
make	verb (v.)	/mei'k/	làm; tạo ra	We make a paper boat in our art lesson. → Chúng em làm một chiếc thuyền giấy trong tiết Mỹ thuật.
get	verb (v.)	/ge't/	nhận; trở nên	I get home at five o'clock on school days. → Em về nhà lúc năm giờ vào những ngày đi học.
give	verb (v.)	/gi'v/	cho; tặng	My teacher gives us useful advice before the test. → Giáo viên cho chúng em lời khuyên hữu ích trước bài kiểm tra.
take	verb (v.)	/tei'k/	lấy; mang	Please take an umbrella because the sky is dark. → Hãy mang theo ô vì bầu trời đang tối.

bring	verb (v.)	/brɪˈŋ/	mang đến	Please bring your English book to class tomorrow. → Ngày mai hãy mang sách tiếng Anh đến lớp.
carry	verb (v.)	/kæˈri:/	mang; xách	I carry my lunch in a small bag. → Em mang bữa trưa trong một chiếc túi nhỏ.
put	verb (v.)	/pʊˈt/	đặt; để	Put your notebook on the desk, please. → Hãy đặt vở của bạn lên bàn.
keep	verb (v.)	/kiːˈp/	giữ	Please keep your room tidy every day. → Hãy giữ phòng của bạn gọn gàng mỗi ngày.
find	verb (v.)	/faɪˈnd/	tìm thấy	I cannot find my blue pencil case. → Em không thể tìm thấy hộp bút màu xanh của mình.
look	verb (v.)	/lʊˈk/	nhìn	Look at the picture and choose the correct answer. → Hãy nhìn vào bức tranh và chọn đáp án đúng.
see	verb (v.)	/siː/	nhìn thấy	I can see a rainbow after the rain. → Em có thể nhìn thấy cầu vồng sau cơn mưa.
hear	verb (v.)	/hiːˈr/	nghe thấy	Can you hear the birds outside the window? → Bạn có nghe thấy tiếng chim bên ngoài cửa sổ không?
say	verb (v.)	/seɪ/	nói	Please say the new word clearly. → Hãy đọc từ mới thật rõ.
tell	verb (v.)	/teɪl/	kể; nói cho	Can you tell me the way to the library? → Bạn có thể chỉ cho em đường đến thư viện không?

ask	verb (v.)	/æ'sk/	hỏi	Do not be afraid to ask questions in class. → Đừng ngại đặt câu hỏi trong lớp.
know	verb (v.)	/noʊ'/	biết	I know where the school library is. → Em biết thư viện trường ở đâu.
think	verb (v.)	/θɪ'ŋk/	nghĩ	I think this book is interesting. → Em nghĩ cuốn sách này thú vị.
understand	verb (v.)	/ʌndɜ'stæ'nd/	hiểu	I understand the teacher's instructions now. → Bây giờ em hiểu hướng dẫn của giáo viên.
help	verb (v.)	/he'lp/	giúp	Can you help me carry these books? → Bạn có thể giúp em mang những cuốn sách này không?
use	verb (v.)	/ju:'s/	sử dụng	We use a map to find the museum. → Chúng ta dùng bản đồ để tìm bảo tàng.
start	verb (v.)	/stɑ'rt/	bắt đầu	The lesson starts at eight o'clock. → Tiết học bắt đầu lúc tám giờ.
open	verb (v.)	/oʊ'pən/	mở	The library opens at half past seven. → Thư viện mở cửa lúc bảy giờ rưỡi.
close	verb (v.)	/kloʊ's/	đóng	The shop closes at nine in the evening. → Cửa hàng đóng cửa lúc chín giờ tối.
show	verb (v.)	/ʃoʊ'/	chỉ; cho xem	Please show me your homework. → Hãy cho em xem bài tập về nhà của bạn.
move	verb (v.)	/mu:'v/	di chuyển	The turtle moves very slowly. → Con rùa di chuyển rất chậm.

follow	verb (v.)	/fa'loo/	đi theo; làm theo	Follow the signs to the school library. → Hãy đi theo biển chỉ dẫn đến thư viện trường.
wait	verb (v.)	/wei't/	chờ	Please wait for me at the school gate. → Hãy đợi em ở cổng trường.
meet	verb (v.)	/mi:'t/	gặp	I meet my friends at the park on Sunday. → Em gặp bạn bè ở công viên vào Chủ nhật.

Adjectives & adverbs

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
big	adjective (adj.)	/bi'g/	to; lớn	The elephant is a big animal. → Con voi là một loài động vật lớn.
small	adjective (adj.)	/smɔ'l/	nhỏ	The rabbit is a small animal. → Con thỏ là một loài động vật nhỏ.
long	adjective (adj.)	/lɒ'ŋ/	dài	The giraffe has a long neck. → Hươu cao cổ có một chiếc cổ dài.
high	adjective (adj.)	/hai'/	cao	The mountain is very high. → Ngọn núi rất cao.
low	adjective (adj.)	/loo'/	thấp	The table is too low for the child. → Chiếc bàn quá thấp đối với đứa trẻ.
new	adjective (adj.)	/nu:'/	mới	I have a new schoolbag this year. → Năm nay em có một chiếc cặp mới.
good	adjective (adj.)	/gʊ'd/	tốt	She is a good student who always does her homework. → Bạn ấy là một học sinh giỏi luôn làm bài tập về nhà.
bad	adjective (adj.)	/bæ'd/	xấu; tệ	Eating too much candy is bad for your teeth.

				→ Ăn quá nhiều kẹo không tốt cho răng.
nice	adjective (adj.)	/naɪ's/	tốt; đẹp	We had a nice picnic by the lake. → Chúng em có một buổi dã ngoại vui vẻ bên hồ.
great	adjective (adj.)	/greɪ't/	tuyệt; lớn	We had a great time at the school festival. → Chúng em đã có khoảng thời gian tuyệt vời tại lễ hội trường.
ugly	adjective (adj.)	/ʌ'gli:/	xấu	The old wall looks ugly after the storm. → Bức tường cũ trông xấu sau cơn bão.
dirty	adjective (adj.)	/dɜ:'ti:/	bẩn	Your shoes are dirty after the football game. → Giày của bạn bẩn sau trận bóng đá.
busy	adjective (adj.)	/bɪ'zi:/	bận rộn	The main street is busy in the morning. → Con phố chính đông đúc vào buổi sáng.
free	adjective (adj.)	/fri:'/	rảnh; miễn phí	I am free after five o'clock today. → Hôm nay em rảnh sau năm giờ.
weak	adjective (adj.)	/wi:'k/	yếu	The little puppy is still weak after being sick. → Chú chó con vẫn còn yếu sau khi bị ốm.
carefully	adverb (adv.)	/ke'rfʌli:/	cẩn thận	Please read the question carefully. → Hãy đọc câu hỏi cẩn thận.
quickly	adverb (adv.)	/kwɪ'kli:/	nhanh chóng	The rabbit ran quickly across the garden. → Con thỏ chạy nhanh qua khu vườn.
slowly	adverb (adv.)	/sloʊ'li:/	chậm rãi	The old turtle moved slowly toward the pond. → Con rùa già di chuyển chậm về phía ao.

really	adverb (adv.)	/rɪˈli:/	thực sự	I really enjoy reading English stories. → Em thực sự thích đọc truyện tiếng Anh.
very	adverb (adv.)	/veˈri:/	rất	The new library is very quiet in the afternoon. → Thư viện mới rất yên tĩnh vào buổi chiều.

Question words & grammar

Từ/Cụm từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
what	pronoun (pron.)	/wʌˈt/	cái gì; gì	What do you usually do after school? → Bạn thường làm gì sau giờ học?
who	pronoun (pron.)	/huː/	ai	Who is your English teacher? → Giáo viên tiếng Anh của bạn là ai?
where	adverb (adv.)	/weˈr/	ở đâu	Where do you keep your schoolbag? → Bạn để cặp sách ở đâu?
when	adverb (adv.)	/weˈn/	khi nào	When does your English class start? → Lớp tiếng Anh của bạn bắt đầu khi nào?
why	adverb (adv.)	/waɪ/	tại sao	Why are you wearing a raincoat today? → Tại sao hôm nay bạn mặc áo mưa?
how	adverb (adv.)	/haʊ/	như thế nào	How do you get to school every morning? → Mỗi sáng bạn đến trường bằng cách nào?

which	determiner / pronoun	/wɪ'tʃ/	cái nào	Which book would you like to read? → Bạn muốn đọc cuốn sách nào?
whose	determiner / pronoun	/hu:'z/	của ai	Whose pencil is on the floor? → Chiếc bút chì trên sàn là của ai?
how many	determiner (det.)	/haʊ' me'ni:/	bao nhiêu (đếm được)	How many books are in your backpack? → Có bao nhiêu cuốn sách trong ba lô của bạn?
how much	determiner (det.)	/haʊ' mʌ'tʃ/	bao nhiêu (không đếm được)	How much rice do we need for dinner? → Chúng ta cần bao nhiêu gạo cho bữa tối?
how often	adverb (adv.)	/haʊ' ɔ'fən/	bao lâu một lần	How often do you play badminton? → Bạn chơi cầu lông bao lâu một lần?
how long	adverb (adv.)	/haʊ' lɔ'ŋ/	bao lâu; dài bao nhiêu	How long is the English lesson? → Tiết tiếng Anh kéo dài bao lâu?
in	preposition (prep.)	/ɪn/	trong; vào	My books are in my schoolbag. → Sách của em ở trong cặp.
on	preposition (prep.)	/ɑ'n/	trên; vào (ngày)	The clock is on the wall. → Đồng hồ ở trên tường.
at	preposition (prep.)	/æt/	tại; vào lúc	We meet at the school gate at seven. → Chúng em gặp nhau ở cổng trường lúc bảy giờ.

under	preposition (prep.)	/ʌ'ndə-/	bên dưới	The cat is sleeping under the table. → Con mèo đang ngủ dưới bàn.
above	preposition (prep.)	/ʌbʌ'v-/	ở phía trên	A small picture hangs above my desk. → Một bức tranh nhỏ được treo phía trên bàn học của em.
behind	preposition (prep.)	/bɪhaɪ'nd-/	phía sau	The bicycle is behind the house. → Chiếc xe đạp ở phía sau ngôi nhà.
next to	preposition (prep.)	/ne'kst tu:/	bên cạnh	The library is next to the science room. → Thư viện ở bên cạnh phòng Khoa học.
with	preposition (prep.)	/wɪ'ð-/	với	I usually study with my best friend. → Em thường học cùng bạn thân.
without	preposition (prep.)	/wɪθaʊ't-/	không có	I cannot do this exercise without a dictionary. → Em không thể làm bài tập này nếu không có từ điển.
and	conjunction (conj.)	/ʌnd-/	và	I pack my books and pencils before school. → Em chuẩn bị sách và bút chì trước khi đi học.
but	conjunction (conj.)	/bʌ't-/	nhưng	I like swimming, but my brother prefers cycling. → Em thích bơi, nhưng anh/em trai của em thích đạp xe hơn.
because	conjunction (conj.)	/bɪkə'z-/	bởi vì	I wear a jacket because it is cold.

				→ Em mặc áo khoác vì trời lạnh.
so	conjunction (conj.)	/soʊ/	vì vậy	It was raining, so we stayed at home. → Trời đang mưa nên chúng em ở nhà.
or	conjunction (conj.)	/ɔˈr/	hoặc	Would you like tea or orange juice? → Bạn muốn trà hay nước cam?
if	conjunction (conj.)	/ɪˈf/	nếu	If it rains, we will play inside. → Nếu trời mưa, chúng em sẽ chơi trong nhà.
before	preposition / conjunction	/bɪfɔˈr/	trước	Wash your hands before dinner. → Hãy rửa tay trước bữa tối.
after	preposition / conjunction	/æˈftɜː/	sau	I read a book after I finish my homework. → Em đọc sách sau khi làm xong bài tập.
from	preposition (prep.)	/frʌˈm/	từ	This bus goes from the village to the town. → Xe buýt này đi từ làng đến thị trấn.
to	preposition (prep.)	/tuː/	đến; tới	I walk to school with my sister. → Em đi bộ đến trường cùng chị/em gái.
for	preposition (prep.)	/fɔˈr/	cho; để	This present is for my mother. → Món quà này dành cho mẹ em.
about	preposition (prep.)	/ʌbaʊˈt/	về; khoảng	We are learning about animals today. → Hôm nay chúng em đang học về động vật.

can	modal verb	/kæ'n/	có thể	I can swim across the small pool. → Em có thể bơi qua hồ bơi nhỏ.
must	modal verb	/mʌ'st/	phải	Students must wear their uniforms at school. → Học sinh phải mặc đồng phục ở trường.
should	modal verb	/ʃʊ'd/	nên	You should drink enough water every day. → Bạn nên uống đủ nước mỗi ngày.
will	modal verb	/wɪ'l/	sẽ	I will visit my grandparents this weekend. → Cuối tuần này em sẽ thăm ông bà.
would	modal verb	/wʊ'd/	sẽ; dùng trong lời mời/đề nghị lịch sự	Would you like some orange juice? → Bạn có muốn một ít nước cam không?